



Full 10 đề GIẢI CHI TIẾT succeed toeic

Social Theory (Dr. Vishwanath Karad MIT World Peace University)



Scan to open on Studocu

Contents

TEST 01	3
TEST 02	14
TEST 03	25
TEST 04	36
TEST 05	47
TEST 06	58
TEST 07	69
TEST 08	78
TEST 09	86
TEST 10	94

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn trắng này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhắn tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 01

<p>101. _____ John found Maria hard to get along with, he did the best he could.</p> <p>(A) However difficult (B) Because of (C) Nevertheless (D) Although</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là liên từ vì sau nó là một mệnh đề. Loại (B) là giới từ. Xét nghĩa 3 đáp án còn lại :</p> <p>(A) “However” có nghĩa là tuy nhiên, sau “however” thường có dấu phẩy. “However difficult » không có nghĩa rõ ràng.</p> <p>(C) Nevertheless có nghĩa là “ý thế mà/mặc dù vậy”. Cách dùng “nevertheless” tương tự như “however”.</p> <p>(D) Mặc dù</p> <p>Từ vựng: find (v) thấy/cảm thấy; hard (adj) khó khăn; get along with (v) đồng ý/ứng hộ;</p>
<p>102. He was forced to declare _____ two years after purchasing the property because he couldn't make payments.</p> <p>(A) eligibility (B) candidacy (C) bankruptcy (D) bail</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) đủ tư cách/thích hợp/đủ điều kiện (B) sự ứng cử (C) phá sản/vỡ nợ (D) tiền bảo lãnh</p> <p>Từ vựng: force (v) buộc phải; declare (v) tuyên bố; purchase (v) mua; property (n) tài sản;</p>
<p>103. Although his new job had long hours, Mike was pleased with his higher _____.</p> <p>(A) dues (B) salary (C) fees (D) earns</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là danh từ vì liền trước nó là tính từ “higher”. Loại (D) là động từ. (A) (B) (C) là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) thuế/hội phí (B) lương (C) phí</p> <p>Từ vựng: although (conj) mặc dù; pleased (add) vui vẻ/hài lòng;</p>
<p>104. Be sure to submit your application form by the 20th of March _____ you wish to be considered for the post.</p> <p>(A) unless that (B) whether (C) if (D) in case of</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là liên từ, vì liền sau nó là một mệnh đề. Loại (D) là giới từ. Xét nghĩa 3 liên từ còn lại</p> <p>(A) trừ phi (B) liệu rằng/cho dù (C) nếu</p> <p>Từ vựng: submit (v) nộp; application form (n) hồ sơ xin việc; post (n) vị trí công việc;</p>

<p>105. I _____ the report now; I'll be with you in a second.</p> <p>(A) finish (B) finished (C) would finish (D) am finishing</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Câu này dẽ. “now” là dấu hiệu của hiện tại tiếp diễn.</p>
<p>Dịch: Tôi sắp làm xong bản báo cáo rồi; tôi sẽ ra với bạn ngay đây.</p>	<p>Từ vựng: report (n) báo cáo;</p>
<p>106. The day of the meeting has been changed; it has been _____ for Thursday.</p> <p>(A) reserved (B) cancelled (C) rectified (D) rescheduled</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ dạng “V-ed”. Xét nghĩa: (A) đặt trước/dự trữ (=book/store) (B) hủy (C) sửa (=correct) (D) lên kế hoạch lại/chuyển</p>
<p>Dịch: Ngày họp đã bị thay đổi, nó đã được chuyển sang thứ năm.</p>	<p>Từ vựng: change (v) thay đổi;</p>
<p>107. On one hand we've had a bit of a setback, but on hand it's a chance to show that we're determined.</p> <p>(A) the other (B) another (C) the second (D) that</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “on the other hand” là một cách diễn đạt quen thuộc có nghĩa là “mặt khác”.</p>
<p>Dịch: Một mặt chúng ta đã bị thụt lùi, nhưng mặt khác đó là cơ hội cho chúng ta thể hiện sự quyết tâm.</p>	<p>Từ vựng: setback (n) thụt lùi/cản trở; chance (v) cơ hội; determine (v) quyết tâm.</p>
<p>108. Be sure to let me know if I can be of any _____.</p> <p>(A) assistance (B) enlightenment (C) inclination (D) clarification</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) hỗ trợ (B) sáng tỏ/rõ ràng (C) cảm giác (D) giải thích (=explanation)</p>
<p>Dịch: Nhớ cho tôi biết nếu tôi có thể hỗ trợ được bất kỳ điều gì.</p>	<p>Từ vựng: be sure (phrase) nhớ/bảo đảm;</p>

<p>109. Due to a _____ in security, hackers got access to the company's files.</p> <p>(A) rebate (B) rip (C) spam (D) lapse</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) giảm giá/hoàn lại tiền (=refund) (B) rách (C) thịt hộp (D) nhầm lẫn/lỗi (=failure)</p>
<p>Dịch: Do lỗi trong hệ thống an ninh, tin tặc đã truy cập vào kho dữ liệu của công ty.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>110. Lunch _____ in the dining room at midday.</p> <p>(A) will serve (B) to be served (C) will be served (D) is serving</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỉ có dạng bị động là phù hợp trong câu này. Dấu hiệu nhận biết là chủ ngữ “lunch”.</p>
<p>Dịch: Bữa trưa được phục vụ trong phòng ăn vào buổi trưa.</p>	<p>Từ vựng: midday (n) buổi trưa</p>
<p>111. Although one of the two candidates has more experience, _____ has great enthusiasm and energy.</p> <p>(A) either (B) the one (C) another (D) the other</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Câu này liên quan đến ngữ pháp “đại từ không xác định.”</p> <p>Mệnh đề thứ nhất nhắc đến “one of the two candidates”; trong mệnh đề sau, “the other” được dùng để chỉ “candidate” còn lại.</p>
<p>Dịch: Mặc dù một trong hai ứng viên có nhiều kinh nghiệm hơn, nhưng ứng viên còn lại có sự hăng hái và năng lượng tuyệt vời.</p>	<p>Từ vựng: candidate (n) ứng viên; enthusiasm (n) sự hăng hái;</p>
<p>112. The bus is departing _____ so please hurry up.</p> <p>(A) promptly (B) prompt (C) prompted (D) prompting</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: đáp án là trạng từ, vì liền trước nó là động từ “depart.”</p> <p>Ghi nhớ: Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì đứng liền sau động từ.</p>
<p>Dịch: Xe buýt khởi hành đúng giờ nên hãy khẩn trương.</p>	<p>Từ vựng: depart (v) khởi hành; promptly (adv) đúng giờ; hurry up (v) khẩn trương;</p>

<p>113. Does the position include any _____, such as retirement or health insurance?</p> <p>(A) bonuses (B) benefits (C) breaks (D) brackets</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) thưởng (B) phúc lợi (C) giải lao (D) dấu ngoặc đơn</p>
<p>Dịch: Công việc này có phúc lợi như là chế độ nghỉ hưu và bảo hiểm sức khỏe không?</p>	<p>Từ vựng: position (n) vị trí công việc; include (v) có/bao gồm; insurance (n) bảo hiểm;</p>
<p>114. Many were worried the country would suffer a _____ because of the rise in interest rates.</p> <p>(A) digression (B) regression (C) recession (D) depletion</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) lạc đề (B) giảm sút (C) suy thoái kinh tế (D) giảm/hao mòn (=reduction)</p>
<p>Dịch: Nhiều người lo lắng đất nước sẽ bị suy thoái kinh tế nếu tăng lãi suất.</p>	<p>Từ vựng: suffer (v) chịu/bị; rise (v) tăng; interest rates (n) lãi suất;</p>
<p>115. The folder, _____ you will find the report, is on the top shelf.</p> <p>(A) which (B) in which (C) where is (D) wherever</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Câu này liên quan đến ngữ pháp “giới từ + đại từ quan hệ.” “in which” ám chỉ bên trong cái “folder”.</p>
<p>Dịch: Sổ lưu tài liệu ở trên nóc giá sách, trong đó bạn sẽ tìm thấy bản báo cáo.</p>	<p>Từ vựng: folder (n) sổ lưu tài liệu; report (n) báo cáo; top (n) đỉnh/nóc</p>
<p>116. It is important that you _____ any concerns you might have so we can address them.</p> <p>(A) rally (B) raise (C) rage (D) rule</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) hồi phục/bình phục (B) đề cập/nhắc đến (=talk about) (C) nổi giận (D) cai trị</p>
<p>Dịch: Điều quan trọng là bạn phải đề cập những lo lắng mà bạn có để chúng ta xử lý chúng.</p>	<p>Từ vựng: concern (n) lo lắng; address (v) giải quyết;</p>

<p>117. James always seems to dress to _____. (A) impress (B) impressed (C) impressive (D) impressively</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Câu này dẽ. “to + V”. Chỉ có (A) là động từ</p>
<p>Dịch: James dường như luôn ăn mặc để gây ấn tượng.</p> <p>118. Michelle felt like she was kept on the _____ and was not really considered part of the team. (A) outline (B) sidelines (C) off line (D) guidelines</p>	<p>Đáp án Giải thích: “keep on the sidelines” là cụm từ mà ta phải ghi nhớ nghĩa. (A) phác thảo (B) bên ngoài (C) ngoại tuyến (#online) (D) hướng dẫn</p>
<p>Dịch: Michelle cảm thấy cô ấy là người ngoài cuộc và không thực sự được coi là một phần của đội.</p>	<p>Từ vựng: seem (v) dường như; dress (v) ăn mặc;</p>
<p>119. Amy decided to _____ in cardiology after graduating from medical school. (A) investigate (B) detail (C) explore (D) specialize</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) điều tra (B) kể chi tiết (C) khám phá (D) chuyên môn/nghiên cứu chuyên sâu</p>
<p>Dịch: Amy quyết định nghiên cứu sâu ngành tim mạch sau khi tốt nghiệp trường y khoa.</p>	<p>Từ vựng: cardiology (n) tim mạch</p>
<p>120. The hierarchy _____ the company was very complex. (A) within (B) on (C) around (D) among</p> <p>Dịch: Hệ thống cấp bậc trong công ty rất là phức tạp.</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là giới từ. Xét nghĩa: (A) bên trong (B) bên trên (C) xung quanh (D) trong số</p> <p>Từ vựng: hierarchy (n) hệ thống cấp bậc; complex (adj) phức tạp;</p>

<p>121. Anna was concerned about keeping her job because the company was _____. (A) expanding (B) condensing (C) downsizing (D) backdating</p>	<p>Đáp án C Giải thích: 4 đáp án là “V-ing”. Xét nghĩa: (A) mở rộng (B) ngưng tụ (C) thu nhỏ/thu hẹp (D) lùi về ngày sớm hơn</p>
<p>Dịch: Anna lo lắng mất việc bởi vì công ty đang thu nhỏ hoạt động.</p>	<p>Từ vựng: concern (v) lo lắng; Đáp án C</p>
<p>122. Profits were _____; better than last year, but still short of our goal. (A) morbid (B) marginal (C) menial (D) meaningless</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) bệnh hoạn (B) nhỏ (=very small) (C) nhảm chán (D) vô nghĩa</p>
<p>Dịch: Lợi nhuận rất thấp; tốt hơn năm ngoái, nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu của chúng ta.</p>	<p>Từ vựng: profits (n) lợi nhuận; short of (adj) không đạt/không đủ</p>
<p>123. I'm afraid I'm _____; I've been working in the office since 7am. (A) exhausted (B) invigorated (C) extended (D) incensed</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là dạng “V-ed”. Xét nghĩa (A) mệt nhử/kiệt sức (B) tràn đầy năng lượng (C) mở rộng/kéo dài (D) thấp hương</p>
<p>Dịch: Tôi e rằng là tôi rất mệt; tôi làm việc ở văn phòng từ 7 giờ sáng tới giờ.</p>	<p>Từ vựng: afraid (adj) e rằng/sợ; since (prep) từ lúc</p>
<p>124. Mario felt that he did not get enough _____ for his hard work. (A) recognition (B) stimulation (C) consideration (D) obligation</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) công nhận/ghi nhận (B) kích thích/khuyến khích (C) xem xét/cân nhắc (D) nghĩa vụ/trách nhiệm</p>
<p>Dịch: Mario cảm thấy anh ấy chưa được ghi nhận đầy đủ so với nỗ lực làm việc của anh ấy.</p>	<p>Từ vựng: get (v) nhận được; enough (adj) đủ;</p>

<p>125. Alison, like her sister Jessica, _____ studying to be a lawyer.</p> <p>(A) also (B) have been (C) are (D) is</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “Alison” số ít, chọn “tobe” số ít.</p>
<p>Dịch: Alison, giống chị cô ấy là Jessica, đang học để trở thành luật sư.</p> <p>126. I would like to thank you for your _____ in reaching a speedy solution.</p> <p>(A) trust (B) cooperation (C) inclination (D) resistance</p>	<p>Từ vựng: like (adj) giống như; lawyer (n) luật sư;</p> <p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) tin tưởng (B) hợp tác (C) thiên hướng/xu hướng (D) phản kháng</p>
<p>Dịch: Tôi muốn cảm ơn bạn vì sự hợp tác nhanh chóng tìm ra giải pháp.</p>	<p>Từ vựng: reach (v) đạt được/tìm ra; speedy (adj) nhanh chóng; solution (n) giải pháp;</p>
<p>127. Mary Ann _____ for an audition for a play on Thursday.</p> <p>(A) is going (B) goes (C) has gone (D) is going to</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “on Thursday” là một mốc thời gian cụ thể, kết hợp với xét nghĩa, thấy rằng câu này mang ý nghĩa tương lai.</p> <p>Ghi nhớ: thì hiện tại tiếp diễn có thể nói về một dự định trong tương lai.</p>
<p>Dịch: May Ann định đi thử giọng cho một vở diễn vào hôm thứ Năm.</p>	<p>Từ vựng: audition (n) thử giọng; play (n) vở kịch;</p>
<p>128. _____ you were working under pressure, you have done an excellent job!</p> <p>(A) However (B) Although (C) In spite of (D) No wonder</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là liên từ, vì liên sau nó là một mệnh đề. Loại (C) là giới từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) Tuy nhiên (B) Mặc dù (C) Mặc dù (D) không ngạc nhiên/không có gì lạ</p> <p>Từ vựng: pressure (n) áp lực; excellent (adj) rất tốt/tuyệt vời;</p>

<p>129. The check _____ because the account was empty and he was charged a fee.</p> <p>(A) failed (B) rolled (C) slid (D) bounced</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa: (A) thất bại (B) lăn/cuộn (C) trượt/lướt (D) không rút được tiền từ séc/không được chi trả</p> <p>Từ vựng: check (n) séc; account (n) tài khoản; empty (adj) trống rỗng; charge a fee (phrase) thu phí;</p>
<p>Dịch: Séc này không rút được tiền bởi vì tài khoản không có đồng nào và anh ta bị thu một khoản phí.</p> <p>130. In order to be efficient you must _____ on the task at hand.</p> <p>(A) strive (C) aim (B) focus (D) grasp</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) cố gắng/đấu tranh (B) nhắm/có ý định (C) tập trung (D) nắm bắt</p> <p>Từ vựng: in order to (phrase) để; efficient (adj) hiệu quả; at hand (adv) trước mắt/gần</p>
<p>131. We expect you to be in the office _____ from 9am to 5pm.</p> <p>(A) clearly (B) steady (C) hourly (D) daily</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa: (A) rõ ràng (adv) (B) ổn định/đều (adj) (C) hằng giờ (adv) (D) hằng ngày (adv)</p> <p>Từ vựng: expect (v) hy vọng;</p>
<p>Dịch: Chúng tôi hy vọng bạn sẽ đến văn phòng hằng ngày từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.</p> <p>132. Excuse me, can you tell me _____ to 29th Street?</p> <p>(A) where is (B) the way for (C) where to go (D) how to get</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Đây là câu hỏi thường quen thuộc “how to get to”</p> <p>Từ vựng:</p>
<p>Dịch: Xin lỗi, cho tôi hỏi đường đến 29th Street?</p>	

<p>133. Mr. Smith was late for the meeting because his flight was _____. (A) dismissed (B) lengthened (C) delayed (D) lost</p>	<p>Đáp án C Giải thích: 4 động từ dạng bị động. Xét nghĩa: (A) sa thải/giải tán (B) kéo dài ra (C) hoãn (D) mất</p>
<p>Dịch: Mr. Smith đến họp muộn bởi vì chuyến bay của ông ấy bị hoãn.</p>	<p>Từ vựng: flight (n) chuyến bay;</p>
<p>134. "Can I help you?" "Thanks, but I'm already _____. (A) helped (B) being helped (C) having helped (D) helping</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Chỉ có (B) là hợp nghĩa và đúng ngữ pháp.</p>
<p>Dịch: "Tôi có thể giúp gì cho bạn?" "Cảm ơn, nhưng tôi đang được giúp đỡ rồi."</p>	<p>Từ vựng: already (adv) rồi;</p>
<p>135. Do you think that I can _____ on him to get the job done? (A) count (B) relieve (C) look (D) base</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) dựa vào/trông cậy vào (B) nhẹ bót/giảm bớt (C) nhìn (D) dựa trên</p>
<p>Dịch: Bạn nghĩ rằng tôi có thể trông cậy vào anh ta để hoàn thành công việc hay không?</p>	<p>Từ vựng: get the job done (phrase) hoàn thành công việc;</p>
<p>136. I'm sorry; I didn't understand. Can you please _____ what you just said? (A) rectify (B) clarify (C) objectify (D) justify</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) sửa (=correct) (B) chỉ rõ/làm rõ (C) khách quan (D) bào chữa/biện minh</p>
<p>Dịch: Xin lỗi; tôi không hiểu. Bạn có thể chỉ rõ những gì bạn vừa nói được không?</p>	<p>Từ vựng: just (adv) vừa mới/chỉ</p>

<p>137. Okay, the first step is _____ the quarterly report.</p> <p>(A) finishing (B) to finish (C) finished (D) finish</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Cấu trúc “tobe + to do”, có nghĩa là “sắp phải làm gì đó.”</p>
<p>Dịch: Được rồi, bước đầu tiên là phải hoàn thành báo cáo hằng quý.</p>	<p>Từ vựng: step (n) bước; quarterly (adv) hằng quý; report (n) báo cáo;</p>
<p>138. The noise of the roadworks was so _____ that no one could concentrate.</p> <p>(A) upsetting (B) distracting (C) insistent (D) unpleasant</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: xét nghĩa</p> <p>(A) làm cho buồn/không vui (B) làm mất tập trung/gây phân tâm (C) khăng khăng/nài nỉ (D) giận giữ/khó chịu</p>
<p>Dịch: Tiếng ồn của việc làm đường gây phân tâm khiến cho không ai có thể tập trung được.</p>	<p>Từ vựng: roadworks (n) làm đường; concentrate (v) tập trung;</p>
<p>139. Tim became a doctor because he wanted his father _____ proud of him.</p> <p>(A) to be (B) being (C) would be (D) will be</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “want” là dấu hiệu cho biết chỗ trống là “to be”</p>
<p>Dịch: Tim trở thành bác sĩ bởi vì anh ấy muốn bố trở nên tự hào vì anh ấy.</p>	<p>Từ vựng: proud (adj) tự hào;</p>
<p>140. There was a growing sense of _____ as the deadline approached.</p> <p>(A) excitement (B) suspicion (C) anticipation (D) tension</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) kích thích/kích động (B) nghi ngờ (C) dự đoán/dự báo (D) căng thẳng</p>
<p>Dịch: Càng ngày càng căng thẳng khi gần đến hạn cuối cùng.</p>	<p>Từ vựng: sense (n) cảm giác; deadline (n) hạn cuối; approach (v) gần đến;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn trắng này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhắn tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 02

<p>101. If you want to have a successful interview you must make a good _____. (A) impatience (B) implication (C) impression (D) inspiration</p> <p>Dịch: Nếu bạn muốn có một cuộc phỏng vấn thành công, bạn phải để lại ấn tượng tốt.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) thiếu kiên nhẫn (B) ám chỉ (C) ấn tượng (D) cảm hứng</p> <p>Từ vựng: interview (n) cuộc phỏng vấn;</p>
<p>102. Tim was always helpful and cheerful with customers; _____, he was declared employee of the month. (A) nevertheless (B) therefore (C) however (D) because</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là liên từ. Xét nghĩa: (A) ấy thế mà (B) do đó (C) tuy nhiên (D) bởi vì</p>
<p>Dịch: Tim luôn tốt bụng và niềm nở với khách hàng; do đó, anh ấy được chọn là nhân viên của tháng.</p>	<p>Từ vựng: helpful (adj) tốt bụng; cheerful (adj) niềm nở; declare (v) tuyên bố (ý ở đây là được chọn)</p>
<p>103. Lea did a _____ job on the advertising campaign; she didn't miss a single detail. (A) through (B) swift (C) thorough (D) detailing</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: chỗ trống là một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "job". (A) xuyên qua/hoàn thành/thành công (adv/adj) (B) nhanh (=quick; adj) (C) cẩn thận (=careful; adj) (D) chi tiết (V-ing)</p>
<p>Dịch: Lea cẩn thận thực hiện chiến dịch quảng cáo; cô ấy không bỏ sót một chi tiết nhỏ nào.</p>	<p>Từ vựng: advertising campaign (n) chiến dịch quảng cáo; single (adj) đơn/nhỏ;</p>
<p>104. Maureen gave a talk when _____ the conference last week. (A) she attended (B) was attending (C) attended (D) she had attended</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Sau when là một mệnh đề (S+V). Do đó, loại (B) và (C) Maureen phát biểu tại thời điểm cô ấy tham gia cuộc hội thảo. Do đó, loại đáp án (D) là thì quá khứ hoàn thành.</p>
<p>Dịch: Maureen phát biểu khi cô ấy tham gia hội thảo tuần trước.</p>	<p>Từ vựng: give a talk (phrase) phát biểu; conference (n) hội thảo;</p>

<p>105. His first novel was _____ by a story he heard from his grandmother. (A) acquired (B) indicated (C) applied (D) inspired</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ dạng “V-ed”. Xét nghĩa: (A) đạt được/dành được (B) chỉ ra/cho biết (C) áp dụng/nộp hồ sơ (D) truyền cảm hứng</p>
<p>Dịch: Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của anh ấy được truyền cảm hứng từ câu chuyện anh ấy nghe bà kể.</p>	<p>Từ vựng: novel (n) tiểu thuyết; cảm hứng từ câu chuyện anh ấy nghe bà kể.</p>
<p>106. One of the main reasons people attend conferences is for the _____ opportunities. (A) greeting (C) networking (B) partnering (D) programming</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn (A) chào hỏi/lời chào (n) (B) mối quan hệ (n) (C) đối tác (adj) (D) lập trình (n)</p>
<p>Dịch: Một trong những lý do chính mọi người tham gia hội thảo là để có cơ hội mở rộng quan hệ.</p>	<p>Từ vựng: reason (n) lý do; attend (v) tham gia; opportunity (n) cơ hội;</p>
<p>107. _____ hard work is important, so is spending time with family and friends. (A) Since (B) Likewise (C) In spite (D) While</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn (A) Bởi vì (conj) (B) cũng như vậy (adv) (C) in spite of (prep) mặc dù (D) trong khi/tuy rằng (=although)</p>
<p>Dịch: Tuy rằng làm việc chăm chỉ là quan trọng, nhưng hãy dành thời gian với gia đình và bạn bè.</p>	<p>Từ vựng: spend (v) dành;</p>
<p>108. The _____ opinion of the delegates was that the conference was a great success. (A) collect (B) collected (C) collective (D) collecting</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là danh từ bổ nghĩa cho danh từ “opinion”.</p> <p>Ghi nhớ: Tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì đứng liền trước danh từ đó.</p>
<p>Dịch: Ý kiến chung của các đại biểu là hội nghị đã thành công rực rỡ.</p>	<p>Từ vựng: opinion (n) ý kiến; delegate (n) đại biểu;</p>

<p>109. Did you hear that Mr. Richards proposed _____ corporate strategy at the meeting yesterday?</p> <p>(A) a whole new (B) a new all (C) wholly new (D) a new wholly</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “whole new” là một cụm tính từ quen thuộc mà ta cần nhớ. “whole” là trạng từ đồng nghĩa với “completely”. “wholly” cũng là trạng từ và có thể đứng liền trước “new” nhưng không chọn (C) vì thiếu mạo từ “a”.</p> <p>(B) và (D) sai trật tự từ.</p> <p>Ghi nhớ: trạng từ bổ nghĩa cho tính từ thì đứng liền trước tính từ đó.</p>
<p>Dịch: Bạn có biết Mr. Richards đã đề xuất một chiến lược công ty hoàn toàn mới tại buổi họp hôm qua.</p>	<p>Từ vựng: propose (v) đề xuất; corporate strategy (phrase) chiến lược công ty;</p>
<p>110. In regard ____ your enquiry, we have no vacancies at this time.</p> <p>(A) about (B) from (C) with (D) to</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “in regard to” là một cụm từ mà ta cần nhớ; nó có nghĩa là “liên quan đến/về (một vấn đề nào đó).</p>
<p>Dịch: Về câu hỏi của bạn, chúng tôi xin trả lời là chúng tôi không còn phòng trống nào tại thời điểm này.</p>	<p>Từ vựng: enquiry (n) câu hỏi; vacancy (n) chỗ trống;</p>
<p>111. Trevor chose to be a lawyer because he likes the _____.</p> <p>(A) adversity (B) struggle (C) tribulation (D) challenge</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) sự bất hạnh/khổ khăn (B) đấu tranh/chến đấu (C) đau khổ (D) thử thách</p> <p>Từ vựng: choose (vo chọn); lawyer (n) luật sư;</p>
<p>Dịch: Trevor chọn trở thành luật sư bởi vì anh ấy thích sự thử thách.</p>	
<p>112. All parties were happy with the results of the meeting because it was a _____ situation.</p> <p>(A) win-win (B) no-win (C) win-lose (D) lose-lose</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “win-win” là tính từ rất quen thuộc; nó có nghĩa là “các bên đều có lợi”.</p>
<p>Dịch: Tất cả các bên đều vui vẻ với kết quả của cuộc họp bởi vì các bên đều có lợi.</p>	<p>Từ vựng: party (n) bên/người tham gia; result (n) kết quả;</p>

<p>113. Some say the light bulb was the most significant _____ in history.</p> <p>(A) innovation (B) inspiration (C) implication (D) instigation</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) phát minh (B) cảm hứng (C) ám chỉ (D) xúi giục</p>
<p>Dịch: Nhiều người cho rằng bóng đèn dây tóc là phát minh quan trọng nhất trong lịch sử.</p>	<p>Từ vựng: light bulb (n) bóng đèn dây tóc; significant (adj) quan trọng;</p>
<p>114. The goals of the two CEOs were different so it was not easy for them to reach a(n) _____ which they were both happy with.</p> <p>(A) dialogue (B) compromise (C) negotiation (D) obligation</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) cuộc đối thoại (B) thỏa hiệp (C) đàm phán (D) trách nhiệm/nghĩa vụ</p>
<p>Dịch: Mục tiêu của 2 CEO là khác nhau, do đó không dễ để đạt được một thỏa hiệp mà cả hai đều thấy hài lòng.</p>	<p>Từ vựng: goal (n) mục tiêu; reach (v) tiếp cận/đạt được;</p>
<p>115. I thought Louise _____ here this afternoon. Where is she?</p> <p>(A) is (B) was being (C) would be (D) will be</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “thought” là quá khứ của “think”. Do đó, sau chủ ngữ “Louise” là “would be”. Vì “would be” được tính như là quá khứ của “will be”.</p> <p>Loại (A) là thì hiện tại Loại (B) là thì quá khứ tiếp diễn.</p>
<p>Dịch: Tôi đã nghĩ rằng Louise sẽ ở đây chiều nay. Cô ta đâu?</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>116. After making some changes, both the _____ and the profits of the company increased.</p> <p>(A) productivity (B) producers (C) producing (D) product</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa: (A) năng suất (n) (B) người sản xuất (n) (C) sản xuất (V-ing) (D) sản phẩm (n)</p>
<p>Dịch: Sau khi thực hiện một số thay đổi, cả năng suất và lợi nhuận của công ty đã tăng.</p>	<p>Từ vựng: profit (n) lợi nhuận; increase (v) tăng;</p>

<p>117. This factory has the _____ to produce 10,000 television sets per year.</p> <p>(A) skill (B) infrastructure (C) capacity (D) pace</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) kỹ năng (B) cơ sở hạ tầng (liên quan đến giao thông, hệ thống điện, năng lượng, nước sạch ...) (C) khả năng/năng lực/năng suất (D) bước đi</p>
<p>Dịch: Nhà máy có khả năng sản xuất 10,000 chiếc tivi mỗi năm.</p>	<p>Từ vựng: factory (n) nhà máy; produce (v) sản xuất;</p>
<p>118. I _____ to inform you that your application for the job has not been successful.</p> <p>(A) scorn (B) hesitate (C) regret (D) grieve</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa (A) khinh bỉ (B) ngần ngại (C) hối tiếc/lấy làm tiếc (D) gây đau buồn/làm đau lòng</p>
<p>Dịch: Tôi lấy làm tiếc thông báo rằng hồ sơ xin việc của bạn đã không thành công.</p>	<p>Từ vựng: inform (v) thông báo; application (n) hồ sơ xin việc;</p>
<p>119. I would suggest you _____ with personnel before buying the plane ticket.</p> <p>(A) have checked (B) checking (C) checked (D) check</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Với những động từ như “suggest/ advise/ ask” mang ý nghĩa “đề nghị/ khuyên/ yêu cầu” ai đó làm gì; thì sau chủ ngữ “you” thường là “do” hoặc “should do”. Nên chỉ có (D) là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Tôi đề nghị bạn nên kiểm tra với phòng nhân sự trước khi mua vé máy bay.</p>	<p>Từ vựng: personnel (n) phòng nhân sự; plane ticket (n) vé máy bay;</p>
<p>120. Leila is _____; I know she will rise to the top quickly.</p> <p>(A) ambitious (B) advantageous (C) ambiguous (D) ambidextrous</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) có nhiều hoài bão/có nhiều khát vọng (B) lợi thế/thuận lợi (C) mơ hồ/không rõ ràng (D) thuận cả hai tay</p>
<p>Dịch: Leila có nhiều hoài bão; tôi biết cô ấy sẽ nhanh chóng đạt đến đỉnh cao.</p>	<p>Từ vựng: rise (v) tăng lên/đạt đến;</p>

<p>121. After _____ a nice lunch, Bob felt like taking a nap.</p> <p>(A) has had (B) he was having (C) having (D) he has</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Sau giới từ “after” là “V-ing”</p> <p>Ghi nhớ: đứng liền sau giới từ là danh từ hoặc “V-ing”.</p>
<p>Dịch: Sau khi ăn trưa, Bob muốn chộp mẮt.</p> <p>122. Having worked for ten years as an accountant, Tom suffered a _____ and decided to change careers.</p> <p>(A) breakthrough (B) burnout (C) breakout (D) blackout</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) đột phá (B) rất mệt mỏi (=extreme tiredness) (C) đột phá (D) mẤt điện</p>
<p>Dịch: Trong suốt 10 năm làm kế toán, Tom đã rất mệt mỏi và quyết định thay đổi sự nghiệp.</p>	<p>Từ vựng: accountant (n) kế toán; suffer (v) chịu đựng; career (n) sự nghiệp;</p>
<p>123. Robert is always smiley and _____ when he first meets someone.</p> <p>(A) cheering (B) cheers (C) cheerful (D) cheer up</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “smiley and ---” ở đây “smiley” là tính từ, nên chỗ trống cũng là tính từ. Chỉ có (C) là tính từ hợp nghĩa.</p>
<p>Dịch: Robert luôn tươi cười và vui vẻ khi anh ấy lần đầu gặp ai đó.</p>	<p>Từ vựng: smiley (adj) tươi cười; cheerful (adj) vui vẻ/niềm nở;</p>
<p>124. It proved to be Lisa's big _____ when her photographs were discovered by the advertising agency.</p> <p>(A) bounce (B) benefit (C) break (D) bomb</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) tung lÊn/nẩy lÊn (B) ích lợi/lợi thê (C) vỡ/gián đoạn/nghỉ giải lao (D) bom</p>
<p>Dịch: Đó là một lợi thế lớn của Lisa khi các bức ảnh của cô ấy được phát hiện bởi một hãng quảng cáo.</p>	<p>Từ vựng: discover (v) khám phá; agency (n) cơ quan/hãng</p>

<p>125. I specifically asked you _____ here by 8am! What is your excuse this time?</p> <p>(A) to be (B) would be (C) are (D) being</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “ask + sb + to be/to do” là một cấu trúc rất quen thuộc. Nó có nghĩa là “yêu cầu/nhờ ai đó làm gì.”</p>
<p>Dịch: Tôi đã rõ ràng yêu cầu anh có mặt ở đây lúc 8 giờ sáng! Anh làm gì mà bây giờ mới đến?</p> <p>126. The security guard was made _____ when the bank installed a high tech new alarm system.</p> <p>(A) redundant (B) surplus (C) excessive (D) retiree</p>	<p>Từ vựng: specifically (adv) rõ ràng/cụ thể;</p> <p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: (A) (B) (C) là tính từ; (D) là danh từ.</p> <p>(A) dư/thừa (đến mức không dùng đến & phải bỏ đi) (B) dư/thừa (chỉ mang ý nghĩa là quá nhiều) (C) quá nhiều (=too much) (D) người nghỉ hưu</p>
<p>Dịch: Bảo vệ trở thành thừa (đến mức phải cho nghỉ việc) khi ngân hàng lắp đặt hệ thống báo động công nghệ cao.</p>	<p>Từ vựng: security guard (n) bảo vệ; install (v) lắp đặt; alarm (n) báo động;</p>
<p>127. Jennifer was one of only three candidates _____ for an interview.</p> <p>(A) offered (B) employed (C) invited (D) hired</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”.</p> <p>(A) được cung cấp/được giới thiệu (B) được thuê (C) được mời (D) được thuê</p>
<p>Dịch: Jenifer là một trong 3 ứng viên được mời tham gia phỏng vấn.</p>	<p>Từ vựng: candidate (n) ứng viên; interview (n) phỏng vấn;</p>
<p>128. The first aid seminar is _____; you must attend.</p> <p>(A) obligated (B) obligation (C) obligatory (D) obliging</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa:</p> <p>(A) bắt buộc (V-ed) (B) nghĩa vụ/bổn phận (C) bắt buộc (adj) (D) tốt bụng/hay giúp đỡ người khác (adj)</p>
<p>Dịch: Hội thảo sơ cứu là bắt buộc; bạn phải tham gia.</p>	<p>Từ vựng: first aid (phrase) sơ cứu; seminar (n) hội thảo; attend (v) tham gia;</p>

<p>129. Alexander is a superb architect but his _____ are rather high so we gave the job to someone else.</p> <p>(A) salary (B) costs (C) dues (D) fees</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) lương (để trả định kỳ cho nhân viên) (B) chi phí (để sản xuất một sản phẩm) (C) lệ phí (tham gia một tổ chức thì phải đóng lệ phí) (D) tiền công/chi phí (trả cho người lao động trong một lĩnh vực nào đó)</p> <p>Từ vựng: superb (adj) tuyệt vời/tài năng; architect (n) kiến trúc sư;</p>
<p>Dịch: Alexander là một kiến trúc sư tài năng nhưng tiền công trả cho anh ấy là quá cao nên chúng tôi thuê người khác.</p> <p>130. It was _____ of Judy to quit her job because she will probably be sorry later.</p> <p>(A) rash (C) handy (B) negligent (D) inconsiderate</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) hasty/vội vàng (=careless/unwise) (B) thiếu trách nhiệm (trong việc gì đó) (C) hữu ích/thuận tiện (=useful/convenient) (D) vô tâm/thiếu ân cần/thiếu chu đáo</p> <p>Từ vựng: quit (v) bỏ; probably (adv) có thể; sorry (adj) tiếc; later (adv) sau này;</p>
<p>Dịch: Judy đã quá vội vàng bỏ việc bởi vì cô ấy sẽ có thể tiếc nuối sau này.</p> <p>131. In the long term, property can be an excellent _____</p> <p>(A) purchase (B) investment (C) inclination (D) profit</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) mua (B) đầu tư (C) nghiêng (D) lợi nhuận</p> <p>Từ vựng: property (n) tài sản/bất động sản;</p>
<p>Dịch: Trong dài hạn, bất động sản có thể là một đầu tư thông minh.</p> <p>132. If _____ Bob nor Julie have the file it must truly be lost.</p> <p>(A) neither (B) either (C) rather (D) other</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “neither ... nor” là một cấu trúc rất quen thuộc.</p> <p>Từ vựng: lost (adj) mất/lạc;</p>
<p>Dịch: Nếu cả Bob và Julie không có tập tài liệu, thì rất có thể nó đã bị mất.</p>	

<p>133. The theory of supply and demand is _____ to our business strategy.</p> <p>(A) neutral (B) central (C) subsequent (D) excessive</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) trung lập (B) trung tâm (C) xảy ra sau/lần sau (D) quá nhiều (=too much)</p>
<p>Dịch: Nguyên lý cung và cầu là trung tâm của chiến lược doanh nghiệp của chúng tôi.</p>	<p>Từ vựng: theory (n) nguyên lý/lý thuyết; supply (n) cung cấp; demand (n) nhu cầu; strategy (n) chiến lược;</p>
<p>134. I hope by this time next week the whole project _____.</p> <p>(A) completes (B) will complete (C) is completed (D) will be completed</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “the whole project” nên xác định được chỗ trống là dạng bị động. Trạng từ thời gian là “by this time next week” nên xác định được thì tương lai.</p>
<p>Dịch: Tôi hy vọng giờ này tuần sau toàn bộ dự án sẽ được hoàn thành.</p>	<p>Từ vựng: whole (adj) toàn bộ; project (n) dự án; hoàn thành.</p>
<p>135. We had to call in an expert because the manual for the new software made no _____.</p> <p>(A) sense (B) nonsense (C) logic (D) use</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “make no sense” là một cụm từ quen thuộc, có nghĩa là “không rõ ràng/không hợp lý”. “Search” cụm này trên Google sẽ thấy hàng tá kết quả.</p>
<p>Dịch: Chúng tôi phải gọi cho chuyên gia bởi vì tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm mới không rõ ràng.</p>	<p>Từ vựng: expert (n) chuyên gia; manual (n) tài liệu hướng dẫn sử dụng; software (n) phần mềm;</p>
<p>136. It is critical that you are _____ time for the flight.</p> <p>(A) at the (B) on (C) by the (D) with</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “on time” là cụm từ rất quen thuộc, nó có nghĩa là “đúng giờ”.</p>
<p>Dịch: Điều tối quan trọng là bạn phải đến sân bay đúng giờ.</p>	<p>Từ vựng: critical (adj) rất quan trọng; flight (n) chuyến bay;</p>

<p>137. Did Mrs. Smith _____ anything about the new client?</p> <p>(A) mention (B) argue (C) discuss (D) reason</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) nhắc đến/đề cập (B) cãi nhau (C) thảo luận (D) suy luận/lý luận</p>
<p>Dịch: Mrs. Smith có nhắc đến bất kỳ điều gì về khách hàng mới không?</p>	<p>Từ vựng: client (n) khách hàng;</p>
<p>138. Would you _____ working with Chemco even though they manufacture pesticides?</p> <p>(A) contradict (B) condescend (C) consent (D) consider</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) mâu thuẫn với (B) hạ mình/chiếu cố (C) đồng ý/tán thành (D) xem xét/cân nhắc</p>
<p>Dịch: Mặc dù Chemco sản xuất thuốc trừ sâu, bạn có xem xét làm việc với họ không?</p>	<p>Từ vựng: even though (conj) mặc dù; manufacture (v) sản xuất; pesticides (n) thuốc trừ sâu;</p>
<p>139. You _____ take the bills to the post office; I'll do it tomorrow morning.</p> <p>(A) couldn't (B) should (C) needn't (D) might</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án đều là động từ khuyết thiếu. (A) không thể (B) nên (C) không cần (D) có thể</p>
<p>Dịch: Bạn không cần mang hóa đơn này đến bưu điện; sáng mai tôi sẽ làm việc đó.</p>	<p>Từ vựng: bill (n) hóa đơn;</p>
<p>140. What is the safety _____ in case of fire?</p> <p>(A) procedure (B) protocol (C) behavior (D) benchmark</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) quy trình (B) nghị định thư (C) hành vi (D) tiêu chuẩn/điểm chuẩn</p>
<p>Dịch: Quy trình an toàn là gì trong trường hợp hỏa hoạn?</p>	<p>Từ vựng: in case of (phrase) trong trường hợp;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn giải này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhận tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 03

<p>101. Jerry was surprised that the projects were completed _____ quickly.</p> <p>(A) almost (B) so (C) much (D) too</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn</p> <p>(A) gần như/hầu như (=nearly) (B) quá/rất (thường với ý tích cực) (C) nhiều (thường đi với danh từ không đếm được) (D) quá/rất (thường với ý tiêu cực)</p> <p>Từ vựng: surprise (v) ngạc nhiên; project (n) dự án;</p>
<p>102. The company must _____ fifty new employees by September 15, next year.</p> <p>(A) be hired (B) have hired (C) hire (D) to hire</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “the company”, xét thấy đây là ý chủ động. Loại (A) là bị động. Sau “must” là động từ nguyên mẫu. Loại (B) và (D).</p> <p>Từ vựng: hire (v) thuê; employee (n) nhân viên; by (prep) trước;</p>
<p>103. Unfortunately, due to the company's financial problems, they will have to severely _____ on staff.</p> <p>(A) cut back (B) look out (C) fall down (D) fire off</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn</p> <p>(A) cắt giảm/cắt bớt (B) tìm kiếm/cảnh giác (C) ngã/roi (D) bắn/viết; gửi (thư)</p> <p>Từ vựng: financial (adj) tài chính; severly (adv) nghiêm trọng/trầm trọng (ở đây ý là “số lượng lớn”)</p>
<p>104. Personal phone calls _____ from the office telephone.</p> <p>(A) will not consent (B) have no permission (C) cannot be made (D) haven't allowed</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “personal phone calls”, nên xét thấy đây là dạng bị động. Chỉ có duy nhất (C) là bị động.</p> <p>Từ vựng: phone call (n) cuộc gọi điện thoại;</p>
<p>Dịch: Các cuộc gọi cá nhân không thể gọi từ điện thoại văn phòng.</p>	

<p>105. The pharmacist couldn't fill the prescription because the doctor's handwriting was _____. (A) illiterate (B) illegible (C) illuminated (D) illimitable</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) dốt nát/mù chữ/thất học (B) khó đọc/không đọc được (C) được chiếu sáng (D) vô hạn/mênh mông</p>
<p>Dịch: Người bán thuốc không thể đọc được đơn thuốc bởi vì chữ viết của bác sĩ rất khó đọc.</p>	<p>Từ vựng: pharmacist (n) dược sĩ; prescription (n) đơn thuốc; handwriting (n) chữ viết tay</p>
<p>106. We cleaned the restaurant all night in order to _____ all the health code regulations. (A) defeat (B) satisfy (C) originate (D) bypass</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) đánh bại (B) thỏa mãn/dáp ứng (C) bắt đầu/khởi đầu (D) tránh/bỏ qua (=avoid/ignore)</p>
<p>Dịch: Chúng tôi dọn dẹp nhà hàng suốt đêm để dáp ứng các quy định của luật sức khỏe.</p>	<p>Từ vựng: in order to (prep) để; code (n) luật; regulation (n) quy định;</p>
<p>107. Rarely _____ this much in November. (A) snows (B) it does snow (C) does it snow (D) has snowed</p>	<p>Đáp án C Giải thích: Đây là dạng đảo ngữ để nhấn mạnh “rất hiếm khi trời đổ tuyết vào tháng 11.” Dạng bình thường: “It rarely snows this much in November.”</p>
<p>Dịch: Rất hiếm khi trời đổ tuyết nhiều như vậy vào tháng 11.</p>	<p>Từ vựng: rarely (adv) hiếm khi;</p>
<p>108. _____ our competitors, our store is open 24 hours a day for your convenience. (A) Unlike (B) Instead of (C) Likely to (D) Similar</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Xét nghĩa để chọn: (A) không giống như (prep) (B) thay vì (prep) (C) có thể (likely to + do) (D) tương tự (similar + to)</p>
<p>Dịch: Không giống như các đối thủ, cửa hàng của chúng tôi mở cửa 24 giờ/ngày vì sự tiện lợi của khách hàng.</p>	<p>Từ vựng: competitor (n) đối thủ; convenience (n) sự tiện lợi;</p>

<p>109. If your subscription to <i>US Today</i> expires, you may _____ it online.</p> <p>(A) renew (B) reveal (C) repossess (D) renovate</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) gia hạn/làm mới (B) tiết lộ/hé lộ (C) thu hồi (D) tu sửa/sửa chữa</p>
<p>Dịch: Nếu đặt báo định kỳ tờ <i>US Today</i> hết hạn, bạn có thể _____ online.</p>	<p>Từ vựng: subscription (n) đặt báo định kỳ; expire (v) hết hạn;</p>
<p>110. Kate Fox has been _____ to the board of directors.</p> <p>(A) designed (B) appointed (C) campaigned (D) contacted</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa: (A) thiết kế (B) bổ nhiệm (C) tham gia chiến dịch (D) liên lạc</p>
<p>Dịch: Kate Fox đã được bổ nhiệm vào ban giám đốc.</p>	<p>Từ vựng: board (n) ban; director (n) giám đốc;</p>
<p>111. All the sponsors _____ by the organization president.</p> <p>(A) will be recognized (B) will recognize (C) recognized (D) recognizing</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “by” là một dấu hiệu của dạng bị động. Chỉ có (A) là bị động.</p>
<p>Dịch: Tất cả nhà tài trợ sẽ được tuyên dương bởi người đứng đầu tổ chức.</p>	<p>Từ vựng: recognize (v) nhận ra/công nhận/tuyên dương; sponsor (n) nhà tài trợ;</p>
<p>112. _____ consumer demand, our products will be packaged using recycled products.</p> <p>(A) Therefore (B) Due to the fact that (C) Because (D) In response to</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là giới từ vì liền sau nó là một cụm danh từ. Loại (A) (B) (C) là liên từ. Ghi nhớ: sau liên từ là mệnh đề; sau giới từ là danh từ hoặc “V-ing”.</p>
<p>Dịch: Để đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng; các sản phẩm của chúng tôi sẽ được đóng gói sử dụng các sản phẩm tái chế.</p>	<p>Từ vựng: consumer (n) người tiêu dùng; demand (n) nh cầu/yêu cầu; package (v) đóng gói; recycled (adj) được tái chế;</p>

<p>113. This state-of-the-art air mattress comes with a two-year _____ of quality.</p> <p>(A) grant (B) guardian (C) gratuity (D) guarantee</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) trợ cấp (B) bảo vệ (C) tiền thưởng (D) bảo hành</p>
<p>Dịch: Chiếc đệm hơi hiện đại nhất này đi cùng với 2 năm bảo hành chất lượng.</p>	<p>Từ vựng: the state-of-the-art (phrase) hiện đại nhất; mattress (n) đệm; quality (n) chất lượng;</p>
<p>114. So far, everyone who has heard the news is thrilled _____.</p> <p>(A) about them (B) by them (C) about it (D) by then</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “news” là danh từ không đếm được, nên tên ngữ của nó là “it” chứ không phải là “them”.</p>
<p>Dịch: Cho đến nay, ai đã nghe tin này đều rung mình về nó.</p>	<p>Từ vựng: thrill (v) rùng mình/run lên;</p>
<p>115. Establishing a good working relationship _____ management and the workforce is a challenge.</p> <p>(A) between (B) among (C) amid (D) within</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “between” có nghĩa là ở giữa 2 thứ gì đó. “among” là ở giữa nhiều thứ gì đó (nhiều hơn 2). “amid” là ở trung tâm của nhiều thứ vây quanh. “within” là ở bên trong một cái gì đó vô hình.</p>
<p>Dịch: Thành lập mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa ban quản lý và lực lượng lao động là một thử thách.</p>	<p>Từ vựng: Establish (v) thành lập; relationship (n) mối quan hệ; challenge (n) thử thách;</p>
<p>116. CD prices are dramatically _____ this year than they were in the previous three years.</p> <p>(A) more (B) higher (C) expensive (D) taller</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “than” là dấu hiệu câu dạng so sánh hơn. “higher” là cao hơn về giá cả “taller” là cao hơn về chiều cao</p>
<p>Dịch: Năm nay, giá CD cao hơn rất nhiều so với 3 năm trước.</p>	<p>Từ vựng: dramatically (adv) đáng kể/rất nhiều; previous (adj) trước;</p>

<p>117. The conference's turnout has nearly _____ in the last few years.</p> <p>(A) consumed (B) twice (C) replicated (D) doubled</p> <p>Dịch: Số lượng người tham gia hội thảo đã tăng gần gấp đôi mấy năm trước.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn:</p> <p>(A) tiêu thụ (v) (B) hai lần (adv) (C) tái tạo/tự nhân đôi (v) (D) gấp đôi/nhân đôi (v)</p> <p>Từ vựng: turnout (n) số người tham gia; mấy năm trước.</p>
<p>118. The regional vice president is _____ conducting company evaluations.</p> <p>(A) delegated for (B) responsible to (C) in charge of (D) obligated by</p> <p>Dịch: Phó chủ tịch khu vực chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá công ty.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn</p> <p>(A) trao quyền/giao phó (delegate + to) (B) chịu trách nhiệm (responsible + for) (C) chịu trách nhiệm/dảm nhiệm (D) bắt buộc/buộc phải (be + obligated + to do sth: buộc phải làm gì đó)</p> <p>Từ vựng: vice president (n) phó chủ tịch; conduct (v) tổ chức; evaluation (n) đánh giá;</p>
<p>119. Although my office is beautifully decorated, it is too small for my filing cabinet _____ desk chair.</p> <p>(A) nor (B) and (C) or (D) but</p> <p>Dịch: Mặc dù văn phòng được trang trí đẹp, nhưng nó quá nhỏ để chứa tủ tài liệu và bàn ghế.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn</p> <p>(A) thường là “neither ... nor” (B) và (C) hoặc (D) nhưng</p> <p>Từ vựng: decorate (v) trang trí; cabinet (n) tủ;</p>
<p>120. This new computer was very expensive, so please handle it with _____.</p> <p>(A) care (B) careful (C) carefully (D) carelessness</p> <p>Dịch: Máy tính mới này rất đắt tiền, hãy vận chuyển nó cẩn thận.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Sau giới từ “with” là một danh từ. Chỉ có (A) là danh từ.</p> <p>Từ vựng: handle (v) xử lý/dỡ hàng/vận chuyển; care (n) cẩn thận;</p>

<p>121. Ms. Barkume's _____ will explain the details of the new mail policy.</p> <p>(A) complementary (B) assistant (C) commuter (D) extra</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Cần một danh từ sau sở hữu cách ('s).</p> <p>(A) bổ sung/bù (adj) (B) trợ lý (n) (C) người hay đi làm bằng phương tiện công cộng (n) (D) thêm/phụ (n)</p>
<p>Dịch: <i>Trợ lý</i> của Ms. Barkume sẽ giải thích chi tiết của chính sách thư mới.</p>	<p>Từ vựng: explain (v) giải thích; detail (n) chi tiết; policy (n) chính sách;</p>
<p>122. _____ possible, Mr. Brown tries to visit all of the company's offices.</p> <p>(A) Whether (B) Whatever (C) Whenever (D) However</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn.</p> <p>(A) Liệu rằng (B) bất kỳ cái nào (C) bất cứ lúc nào (D) Tuy nhiên</p>
<p>Dịch: <i>Bất cứ lúc nào</i> có thể, Mr. Brown cố gắng thăm hỏi tất cả các văn phòng của công ty.</p>	<p>Từ vựng: possible (adj) có thể; try to (v) cố gắng;</p>
<p>123. _____ Mr. Arnold replace Mr. Dendler, his salary would be doubled.</p> <p>(A) Were (B) Although (C) However (D) Should</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 2. Nếu không đảo ngữ thì câu này là “If Mr. Arnold replaced Mr. Dendler, ...”</p>
<p>Dịch: <i>Nếu Mr. Arnold thay thế Mr. Dendler, lương của ông ấy sẽ gấp đôi.</i></p>	<p>Từ vựng: replace (v) thay thế; salary (n) lương; double (v) thay thế;</p>
<p>124. Tutors are nice because they are qualified teachers that are devoted _____ to one student.</p> <p>(A) solely (B) lonely (C) unique (D) individual</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “devoted”. Loại (C) (D) là tính từ.</p> <p>(A) solely (adv) chỉ (B) lonely (adv) cô đơn</p> <p>Ghi nhớ: Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì đứng sau động từ đó.</p> <p>Từ vựng: tutor (n) gia sư; qualified (adj) giỏi/chất lượng; devote (v) cống hiến/hết lòng;</p>
<p>Dịch: Gia sư là tốt bởi vì họ là những giáo viên giỏi hết lòng chỉ với một học sinh.</p>	

<p>125. The conference room _____ for the meeting was on the sixth floor.</p> <p>(A) selected him (B) which selected (C) he selected (D) that selected</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “---- for the meeting” là mệnh đề quan hệ. Ta xem xét mệnh đề này.</p> <p>(A) loại; vì thiếu chủ ngữ & không hợp nghĩa. (B) loại; sửa lại cho đúng là “which was selected” & trước “which” thường có dấu phẩy. (C) chọn; vì đủ chủ ngữ & động từ, đúng thì quá khứ. (D) loại; sửa lại cho đúng là “that was selected” (nghĩa là: cái phòng hội thảo mà nó được chọn)</p>
<p>Dịch: Phòng hội thảo mà anh ta chọn cho cuộc họp ở trên tầng sáu.</p>	<p>Từ vựng: conference room (n) phòng hội thảo;</p>
<p>126. The two electrical companies announced plans for a joint _____.</p> <p>(A) venture (B) apparition (C) cooperation (D) advantage</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) đầu tư mạo hiểm/kinh doanh mạo hiểm (B) bóng ma xuất hiện (C) hợp tác (D) lợi thế</p>
<p>Dịch: Hai công ty điện thông báo kế hoạch chung vốn đầu tư mạo hiểm.</p>	<p>Từ vựng: electrical (adj) điện; announce (v) thông báo; joint (adj) chung vốn;</p>
<p>127. Henry _____ last week from conductor to supervisor.</p> <p>(A) promoted (B) had promoted (C) was promoted (D) was promoting</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét thấy chỗ trống là dạng bị động thì phù hợp nghĩa. Chỉ có (C) là bị động.</p>
<p>Dịch: Henry được thăng chức vào tuần trước từ điều phối viên lên giám sát viên.</p>	<p>Từ vựng: conductor (n) người chỉ huy dàn nhạc/điều phối viên;</p>
<p>128. The manager ordered new uniforms for the _____ last month.</p> <p>(A) personal (B) staff (C) stuff (D) directors</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) cá nhân (B) nhân viên (C) vấn đề/chuyện vặt (D) giám đốc</p>
<p>Dịch: Giám đốc đặt những bộ đồng phục mới cho nhân viên vào tháng trước.</p>	<p>Từ vựng: order (v) đặt hàng; uniform (n) đồng phục;</p>

<p>129. Every once _____ a while, Patrick treats his customers to a free dessert.</p> <p>(A) in (B) for (C) to (D) until</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “once in a while” là một cụm trạng từ chỉ thời gian mà ta phải ghi nhớ. Nó đồng nghĩa với “occasionally” (thỉnh thoảng).</p>
<p>Dịch: Thỉnh thoảng, Patricks mời khách hàng một món tráng miệng miễn phí.</p> <p>130. Please list your e-mail address and fax number with all _____.</p> <p>(A) persuasion (B) correspondence (C) expedition (D) commotion</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) thuyết phục (B) thư từ/thư tín. (C) viễn chinh/thám hiểm (D) rung chuyển/chấn động</p>
<p>Dịch: Vui lòng liệt kê địa chỉ e-mail và số fax cùng với tất cả thư tín.</p> <p>131. The proposals for tomorrow's meetings are _____ the record books on the bottom shelf.</p> <p>(A) overall (B) besides (C) underneath (D) to the left</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Lưu ý, liền sau nó là một cụm danh từ.</p> <p>(A) nhìn chung/chung (adj/adv) (B) ngoài ra/ngoài (=also; adv/prep) (C) phía dưới (=under/below; adv/prep) (D) sang bên trái</p>
<p>Dịch: Bản đề xuất cuộc họp ngày mai nằm phía dưới sổ hồ sơ ở ngăn dưới cùng.</p>	<p>Từ vựng: proposal (n) đề xuất; record books (n) hồ sơ/sổ sách; on the bottom shelf (phrase) ngăn ở phía dưới cùng.</p>
<p>132. Members of the hiring committee all agreed that his resume was _____.</p> <p>(A) impressed (B) impressing (C) impressive (D) left an impression</p> <p>Dịch: Các thành viên của ban tuyển dụng đều đồng ý rằng hồ sơ của anh ấy là ấn tượng.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Lưu ý, “was” đứng liền trước chỗ trống & chủ ngữ là “his resume”.</p> <p>(A) bị ấn tượng (V-ed) (B) đang ấn tượng (V-ing) (C) ấn tượng (adj) (D) được để lại ấn tượng</p> <p>Từ vựng: hiring committee (n) ban tuyển dụng; resume (n) hồ sơ xin việc;</p>

<p>133. This year's high turnover rate was extremely _____ the company's directors.</p> <p>(A) disappointment (B) disappointed in (C) disappointing to (D) disappointed by</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “turnover rate”, ta xác định được đây là dạng chủ động. Loại (B) (D) là dạng bị động; (A) là danh từ thì không hợp nghĩa.</p>
<p>Dịch: Năm nay, mức độ thay đổi nhân sự cao làm cho ban giám đốc cực kỳ thất vọng.</p> <p>134. Selecting the location of a new restaurant is _____ to its success.</p> <p>(A) critical (B) dependent (C) existential (D) reliant</p>	<p>Từ vựng: turnover rate (phrase) mức độ thay đổi nhân sự (tỷ lệ nhân viên rời khỏi một tổ chức)</p> <p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) rất quan trọng (B) phụ thuộc (C) tồn tại (D) tin cậy</p>
<p>Dịch: Chọn địa điểm cho một nhà hàng mới là rất quan trọng đối với thành công của nó.</p>	<p>Từ vựng: select (v) chọn; location (n) vị trí/địa điểm;</p>
<p>135. You have two _____ to choose from; you can either leave tonight or wait for the evening flight tomorrow.</p> <p>(A) suggestions (B) options (C) proposals (D) departures</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) đề nghị/dề xuất (B) sự lựa chọn (C) đề xuất/kế hoạch (D) khởi hành</p>
<p>Dịch: Bạn có 2 sự lựa chọn để chọn lựa; hoặc là bạn rời đi đêm nay hoặc là đợi chuyến bay tối mai.</p>	<p>Từ vựng: choose (v) chọn; leave (v) rời đi;</p>
<p>136. My illness really _____ my ability to work efficiently.</p> <p>(A) addressed (B) accelerated (C) dispensed (D) impeded</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa:</p> <p>(A) nói chuyện/ghi địa chỉ (B) tăng tốc/tăng thêm (C) phân phát/phân phối (D) ngăn cản/cản trở</p>
<p>Dịch: Bệnh của tôi đã gây trở ngại khả năng làm việc hiệu quả của tôi.</p>	<p>Từ vựng: illness (n) bệnh; ability (n) khả năng; efficiently (adv) hiệu quả;</p>

<p>137. His tense tone made it very _____ that Joe was feeling very stressed.</p> <p>(A) sure (B) clear (C) accurate (D) hopeless</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) chắc chắn (B) rõ ràng (C) chính xác (D) tuyệt vọng/thất vọng</p>
<p>Dịch: Giọng nói gay gắt của anh ấy thể hiện rõ ràng là Joe đang cảm thấy rất căng thẳng.</p>	<p>Từ vựng: tense (adj) căng thẳng/gay gắt; tone (n) giọng nói;</p>
<p>138. Brooke was hired by our company because she was intelligent and _____.</p> <p>(A) dismal (B) prejudiced (C) reliable (D) urgent</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) ảm đạm/u sầu (B) có thành kiến/ghét (C) tin tưởng/đáng tin cậy (D) khẩn cấp/cấp bách</p>
<p>Dịch: Brooke được công ty tôi thuê bởi vì cô ấy thông minh và đáng tin cậy.</p>	<p>Từ vựng: hire (v) thuê; intelligent (adj) thông minh; và đáng tin cậy.</p>
<p>139. The cheese and crackers are snacks that the associates _____ during the seminar tomorrow.</p> <p>(A) can eat (B) to eat (C) are eating on (D) are eaten</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét mệnh đề sau “that”: “the associates” là chủ ngữ chỉ người. Ta thấy đây là dạng chủ động. Loại (D) là bị động. Loại (B) vì liền sau chủ ngữ không thể là « to ». (C) loại vì thừa giới từ “on”. Chỉ có (A) là hợp lý.</p>
<p>Dịch: Bơ và bánh quy là những món ăn nhanh mà nội người có thể ăn trong buổi hội thảo ngày mai.</p>	<p>Từ vựng: snack (n) đồ ăn nhanh; associate (n) đối tác/bạn bè; seminar (n) hội thảo;</p>
<p>140. When accepting her award, Meghan thanked her husband for being so _____ throughout her career.</p> <p>(A) obstructive (B) surreptitious (C) intrusive (D) supportive</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) bế tắc/tắc nghẽn (B) bí mật (C) quấy rầy/làm phiền (D) hỗ trợ/giúp đỡ</p>
<p>Dịch: Khi nhận giải thưởng, Meghan cảm ơn chồng đã hỗ trợ trong suốt cả sự nghiệp của cô ấy.</p>	<p>Từ vựng: accept (v) nhận/chấp nhận; award (n) giải thưởng; career (n) sự nghiệp;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn giải này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhận tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 04

<p>101. Although she was a successful writer, she admitted to feeling _____ working by herself.</p> <p>(A) solely (B) lonely (C) only (D) individually</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Sau động từ “feel” là tính từ. Xét nghĩa: (A) duy nhất/độc nhất (adv) (B) cô đơn (adj) (C) chỉ (adv/adj) (D) cá nhân/riêng biệt (adv)</p> <p>Từ vựng: although (conj) mặc dù; admit (v) thừa nhận; rằng cảm thấy; cô đơn khi làm việc một mình.</p>
<p>102. With online banking, people can _____ bills with a few simple clicks of the mouse.</p> <p>(A) be paid (B) to pay (C) have paid (D) pay</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “people”, nên đây là dạng chủ động. Sau “can” là động từ nguyên thể.</p>
<p>Dịch: Với dịch vụ ngân hàng online, mọi người có thể thanh toán hóa đơn chỉ với những click chuột đơn giản.</p>	<p>Từ vựng: banking (n) các dịch vụ của ngân hàng; bill (n) hóa đơn;</p>
<p>103. More evidence reveals that Eastern Medicine cures diseases _____ Western Medicine, but without the risk of serious side effects.</p> <p>(A) as good as (B) best of (C) better of (D) as well as</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Đây là câu so sánh. “cure” là động từ, nên chỗ trống phải là dạng so sánh của trạng từ. Chỉ có (D) là trạng từ. Loại (A) là dạng so sánh của tính từ “good”. (B) và (C) loại luôn.</p> <p>Ghi nhớ: trạng từ bỗ nghĩa cho động từ thì đứng sau động từ đó.</p>
<p>Dịch: Nhiều bằng chứng cho thấy rằng Đông Y chữa bệnh cũng tốt như Tây Y, mà không có những tác dụng phụ nghiêm trọng.</p>	<p>Từ vựng: evidence (n) bằng chứng; reveal (v) cho thấy/tiết lộ; serious (adj) nghiêm trọng; side effect (n) tác dụng phụ;</p>
<p>104. Although they are sometimes difficult to listen to, complaints can provide valuable _____ that can help a company's method of operation.</p> <p>(A) feedback (B) calculation (C) review (D) consideration</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) phản hồi (B) tính toán (C) nhận xét (D) xem xét</p>
<p>Dịch: Mặc dù những lời phàn nàn thường rất khó nghe, nhưng chúng có thể cung cấp phản hồi có giá trị mà có thể giúp cách thức vận hành công ty.</p>	<p>Từ vựng: complaint (n) phàn nàn; provide (v) cung cấp; valuable (adj) giá trị; method (n) cách thức; operation (n) vận hành/hoạt động;</p>

<p>105. Before starting the job, all new hires must _____ a drug test.</p> <p>(A) undergo (B) underline (C) undertake (D) undermine</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) trải qua/bị (=experience) (B) gạch chân (C) thực hiện/làm (=do) (D) phá hoại (=destroy)</p> <p>Từ vựng: hire (n) người được thuê; drug test (n) xét nghiệm ma túy;</p>
<p>106. _____ have been slight improvements in jobless rates this last month, the highest unemployment figures in fifty years were recorded this year.</p> <p>(A) Because of the (B) Despite the (C) Although there (D) However there</p> <p>Dịch: Mặc dù có một số cải thiện nhỏ về tỷ lệ thất nghiệp vào tháng trước, năm nay được ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong 50 năm qua.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Liền sau chỗ trống là trợ động từ “have” Loại (A) và (B); bởi vì sau “the” là một danh từ. Loại (D); vì “however” có nghĩa là tuy nhiên; không hợp nghĩa trong câu này. Chỉ có (C) là đúng ngữ pháp và hợp nghĩa.</p> <p>Từ vựng: improvement (n) cải thiện; jobless rate (n) tỷ lệ thất nghiệp; unemployment (n) thất nghiệp; record (v) ghi chép/ghi nhận</p>
<p>107. The conference room is _____ to Ms. Danner's office on the first floor.</p> <p>(A) beside (B) above (C) besides (D) next</p> <p>Dịch: Phòng hội thảo ở bên cạnh văn phòng của Ms. Danner tầng một.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. “next to” là giới từ quyen thuộc.</p> <p>Từ vựng: conference room (n) phòng hội thảo;</p>
<p>108. _____ doctors' offices ask that you cancel your appointment at least 24 hours in advance.</p> <p>(A) The more (B) Most of (C) Most (D) More of</p> <p>Dịch: Hầu hết các phòng khám đều yêu cầu rằng bạn nên hủy lịch hẹn tối thiểu là trước 24 giờ.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Loại (A); vì “the more” là so sánh hơn, không hợp nghĩa. Loại (B); vì sau “most of” là một danh từ cụ thể & thường có “the” hoặc tính từ sở hữu ở trước danh từ. Loại (D) vì không có nghĩa gì cả. (C) đúng, vì sau “most” là danh từ số nhiều có nghĩa chung chung & không cụ thể.</p> <p>Từ vựng: appointment (n) cuộc hẹn; in advance (adv) trước;</p>

<p>109. The graduate wrote her last name phonetically, so that it wouldn't be _____ at the commencement ceremony. (A) misdirected (B) misused (C) misguided (D) mispronounced</p> <p>Dịch: Sinh viên tốt nghiệp viết phiên âm của tên cô ấy, để nó sẽ không bị phát âm sai trong buổi lễ phát bằng.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa: (A) gửi nhầm nơi/nhầm lẫn (B) sử dụng tiền sai mục đích/lạm dụng chức quyền (C) sai lầm (adj) (D) phát âm sai/đọc sai</p> <p>Từ vựng: graduate (n) sinh viên mới tốt nghiệp; phonetically (adv) phiên âm; commencement ceremony (n) lễ phát bằng tốt nghiệp;</p>
<p>110. _____ of the bad weather, the meeting has been postponed. (A) Because (B) Consequently (C) Due to (D) Although there was</p> <p>Dịch: Bởi vì thời tiết xấu, cuộc họp bị hoãn lại.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. “Because of” là một cụm từ rất quen thuộc.</p> <p>Từ vựng: postpone (v) hoãn;</p>
<p>111. The interns used to meet with Mr. Calkins weekly to discuss _____ progress. (A) its (B) their (C) theirs (D) them</p> <p>Dịch: Thực tập sinh đã từng gặp Mr. Calkins hàng tuần để thảo luận tiến độ của họ.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. Chủ ngữ là từ chỉ nhiều người, nên tính từ sở hữu của nó là “their”.</p> <p>Từ vựng: intern (n) thực tập sinh; progress (n) tiến độ/ tiến triển</p>
<p>112. Job candidates are _____ interviewed more than once to ensure their competence. (A) often (B) nearly (C) somehow (D) ever</p> <p>Dịch: Ứng viên thường được phỏng vấn hơn một lần để đảm bảo năng lực của họ.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Chỉ có (A) là trạng từ chỉ tần suất. (A) thường thường (B) gần (C) hơi hơi (D) từng</p> <p>Từ vựng: candidate (n) ứng viên; competence (n) nung lực;</p>

<p>113. The seminar began so early in the morning that most of the attendees _____ during the first presentation.</p> <p>(A) slept it off (B) shook it off (C) dozed off (D) pumped up</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa:</p> <p>(A) đi ngủ (thấy mệt mỏi, rồi đi ngủ để đến khi ngủ dậy cảm thấy tốt hơn)</p> <p>(B) rũ bỏ/thoát khỏi</p> <p>(C) buồn ngủ/ngủ gật (=fall asleep;)</p> <p>(D) bơm phòng/tạo hưng phấn</p>
<p>Dịch: Hội thảo bắt đầu từ sáng sớm nên hầu hết mọi người cảm thấy buồn ngủ trong bài thuyết trình đầu tiên.</p>	<p>Từ vựng: attendee (n) người tham gia;</p>
<p>114. The evaluation is based _____ productivity, attitude and improvements as an employee.</p> <p>(A) at your (B) on your (C) at yours (D) on yours</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “base on” là một cụm rất quen thuộc. Trước danh từ “productivity” cần một tính từ sở hữu. “Your” là tính từ sở hữu.</p>
<p>Dịch: Đánh giá này dựa trên năng suất, thái độ và sự tiến bộ của bạn với vai trò là một nhân viên.</p>	<p>Từ vựng: base on (v) dựa trên; productivity (n) năng suất; attitude (n) thái độ;</p>
<p>115. Detective Mark Raas will oversee the murder _____.</p> <p>(A) invention (B) interference (C) inception (D) investigation</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) phát minh/sáng chế (B) can thiệp/quấy rầy (C) khởi đầu/bắt đầu (D) điều tra/nghiên cứu</p>
<p>Dịch: Thám tử Mark Raas sẽ chịu trách nhiệm điều tra vụ giết người này.</p>	<p>Từ vựng: detective (n) thám tử; oversee (v) chịu trách nhiệm/đảm nhận; murder (n) giết người;</p>
<p>116. Philadelphia is one of the United States' _____ and most historic cities.</p> <p>(A) archaic (B) antique (C) aged (D) oldest</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “most” là dạng so sánh nhất. Chỗ trống cũng là dạng so sánh nhất thì mới hợp nghĩa.</p> <p>(A) cổ xưa (B) cổ (C) có tuổi (D) già nhất.</p>
<p>Dịch: Philadelphia là một trong những thành phố lịch sử và lâu đời nhất ở Mỹ.</p>	<p>Từ vựng: historic (adj) lịch sử;</p>

<p>117. _____ crucial decisions that affect the whole company is one of the CEO's many responsibilities.</p> <p>(A) Receiving (B) Doing (C) Making (D) Asking</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “make decision” là một cụm từ quen thuộc; có nghĩa là “đưa ra quyết định”.</p>
<p>Dịch: Dưa ra những quyết định quan trọng mà ảnh hưởng đến toàn bộ công ty là một trong những trách nhiệm của CEO.</p>	<p>Từ vựng: crucial (adj) quan trọng; responsibility (n) trách nhiệm;</p>
<p>118. New, up and coming business can be risky endeavors, but the challenge really _____ to young entrepreneurs.</p> <p>(A) attracts (B) draws (C) appeals (D) interests</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) thu hút (“attract” không đi với “to”) (B) kéo/rút thăm (C) thu hút (appeal + to) (D) làm cho ai đó quan tâm (interest + sb; liền sau “interest” không có “to”)</p>
<p>Dịch: Xây dựng doanh nghiệp mới có thể là mạo hiểm, nhưng thử thách này thực sự thu hút những doanh nhân trẻ.</p>	<p>Từ vựng: business (n) doanh nghiệp; risky (adj) mạo hiểm; challenge (n) thử thách; entrepreneur (n) doanh nhân;</p>
<p>119. Fellow researchers at the lab were amazed to find out that Mr. Palmer had written this 100-page thesis by _____.</p> <p>(A) themselves (B) himself (C) itself (D) myself</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. Chủ ngữ là “Mr. Palmer”, nên đại từ phản thân của nó là “himself”.</p>
<p>Dịch: Các nhà nghiên cứu trong phòng thí nghiệm ngạc nhiên khi biết rằng Mr. Palmer đã tự mình viết 100 trang luận án.</p>	<p>Từ vựng: researcher (n) nhà nghiên cứu; amze (v) ngạc nhiên; find out (v) phát hiện; thesis (n) luận án;</p>
<p>120. The company held a dinner in order to thank Ms. Vossen for her generous _____ investment in the company that enabled them to hire 50 more employees.</p> <p>(A) financial (B) finances (C) financier (D) financing</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là tính từ; vì liền sau nó là danh từ “investment”. Chỉ có (A) là tính từ.</p> <p>Ghi nhớ: Tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì đứng liền trước danh từ đó.</p>
<p>Dịch: Công ty mở tiệc để cảm ơn Ms. Vossen vì sự đầu tư tài chính hào phóng của bà ấy mà cho phép công ty thuê thêm 50 nhân viên nữa.</p>	<p>Từ vựng: in order to (prep) để; generous (adj) hào phóng; investment (n) đầu tư; enable (v) cho phép; hire (v) thuê;</p>

<p>121. Neither Jerry's speech _____ Helen's presentation impressed the potential clients. (A) also (B) nor (C) but (D) and</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Câu này dẽ. “neither ... nor” là một cấu trúc rất quen thuộc.</p>
<p>Dịch: Cá bài phát biểu của Jerry và bài thuyết trình của Helen đều không gây ấn tượng với khách hàng tiềm năng.</p> <p>122. All company meal plans _____ at the end of the year and new ones will need to be issued. (A) terminate (B) fail (C) lose (D) expire</p>	<p>Từ vựng: speech (n) bài phát biểu; impress (v) gây ấn tượng; potential (adj) tiềm năng;</p> <p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) chấm dứt/kết thúc (B) thất bại (C) mất (D) hết hạn</p>
<p>Dịch: Bản kế hoạch thực đơn của công ty hết hạn vào cuối năm và bản mới cần được ban hành.</p> <p>123. Some bosses intentionally place their employees in high-stress situations in order to _____ their ability to work under pressure. (A) locate (B) test (C) extract (D) attempt</p>	<p>Từ vựng: meal (n) thực đơn/món ăn; issue (v) phát hành; ban hành;</p> <p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) đặt/xác định vị trí (B) kiểm tra (C) chiết xuất (D) cố gắng</p>
<p>Dịch: Một số ông chủ cố ý đặt nhân viên vào tình huống căng thẳng để kiểm tra khả năng làm việc trong áp lực của nhân viên.</p>	<p>Từ vựng: intentionally (adv) cố ý; high-stress (adj) căng thẳng; ability (n) khả năng; pressure (n) áp lực/áp suất;</p>
<p>124. In order to keep things running smoothly, representatives will be seated in alphabetical _____. (A) sequence (B) system (C) order (D) rank</p> <p>Dịch: Để mọi thứ vận hành mượt mà, đại biểu sẽ ngồi theo thứ tự bảng chữ cái (từ a-z).</p>	<p>Đáp án C Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) nối tiếp/liên tiếp (B) hệ thống (C) thứ tự (D) xếp hạng</p> <p>Từ vựng: smoothly (adv) mượt mà; representative (n) đại biểu; seat (v) ngồi; alphabetical (adj) bảng chữ cái</p>

<p>125. Before he left the company for retirement, Mr. Roshon wrote meticulous notes on his duties so that his _____ would feel prepared.</p> <p>(A) predecessor (B) successor (C) descendant (D) inheritor</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) người đi trước/người tiền nhiệm (B) người kế nhiệm (C) con cháu/hậu duệ (D) người thừa kế (thường là thừa kế tài sản của người đã khuất)</p> <p>Từ vựng: meticulous (adj) tỉ mỉ/kỹ càng; dutiy (n) công việc/trách nhiệm;</p>
<p>126. Jonathan asked that we all acquaint ourselves with the notes _____, so we didn't have to waste any of the meeting time with explanations.</p> <p>(A) beforehand (B) previously (C) forward (D) ahead</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Xét nghĩa: (A) trước (=in advance) (B) trước đây (C) phía trước (D) phía trước</p> <p>Từ vựng: acquaint (v) làm quen/tìm hiểu; note (n) ghi chú/chú giải; waste (v) lãng phí/mất thời gian; explanation (n) giải thích;</p>
<p>127. Mattress King is _____ its prices for the entire month before Christmas.</p> <p>(A) sweeping (B) swarming (C) slitting (D) slashing</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ing”. Xét nghĩa: (A) quét (B) tập hợp/nhóm họp (C) chẻ/cắt/xé (D) cắt/giảm (giá cả)</p> <p>Từ vựng: entire (adj) cả/toàn bộ;</p>
<p>128. The number of girls who play soccer in the U.S. _____ substantially since the women's national team won the World Cup.</p> <p>(A) rises (B) have risen (C) has risen (D) is risen</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “since” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. Chủ ngữ “the number” là số ít. Nên (C) là hợp thì và đúng ngữ pháp.</p> <p>Từ vựng: substantially (adv) đáng kể; national team (n) đội tuyển quốc gia</p>

<p>129. George failed to meet his deadline and was _____ given a warning by his editor.</p> <p>(A) consequently (B) evidently (C) lastly (D) secondly</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) do đó/vì vậy (B) rõ ràng (C) cuối cùng/sau cùng (D) thứ hai</p>
<p>Dịch: George không hoàn thành đúng thời hạn và do đó bị cảnh cáo bởi “editor” của anh ấy.</p>	<p>Từ vựng: fail (v) thất bại; meet the deadline (phrase) hoàn thành đúng thời hạn; editor (n) người phụ trách một chuyên mục của một tờ báo/tạp chí.</p>
<p>130. _____ the interview going well, I still don't feel confident that they will offer me the job.</p> <p>(A) Despite (B) Even though (C) Although (D) While</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Trong cụm “the interview going well” có mệnh đề quan hệ rút gọn. Câu đầy đủ là “the interview that was going well”. Chỗ trống là giới từ vì sau nó là danh từ “interview”. Loại (B) (C) & (D) vì là liên từ. Chỉ có (A) là giới từ hợp nghĩa. Ghi nhớ : Sau liên từ là một mệnh đề có chủ ngữ & động từ. Sau giới từ chỉ là danh từ hoặc « V-ing ».</p>
<p>Dịch: Mặc dù cuộc phỏng vấn diễn ra tốt đẹp, tôi vẫn cảm thấy không tự tin rằng họ sẽ giao việc đó cho tôi.</p>	<p>Từ vựng: interview (n) phỏng vấn; confident (adj) tự tin; offer (v) cho/giao cho</p>
<p>131. Employees know that they will always be held _____ for their work and therefore never mess around.</p> <p>(A) accounted (B) accountant (C) uncountable (D) accountable</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa đề chọn.</p> <p>(A) xem như/coi là (V-ed) (B) kế toán (n) (C) không chịu trách nhiệm/khó hiểu (D) chịu trách nhiệm</p>
<p>Dịch: Nhân viên biết rằng họ sẽ luôn chịu trách nhiệm với công việc và do đó không bao giờ lãng phí thời gian.</p>	<p>Từ vựng: mess around (phrase) lảng phí thời gian (dành thời gian vào những việc vớ vẩn)</p>
<p>132. Mr. Jannsons, to _____ the parcel was addressed, forwarded the package to the company president.</p> <p>(A) him (B) whose (C) his (D) whom</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “to – the parcel was addressed” là mệnh đề quan hệ. Loại (A) & (C) vì không phải đại từ quan hệ. Sau “to” là từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ. Do đó chọn (D).</p>
<p>Dịch: Mr. Jannsons, ông ấy được ghi tên trên bưu phẩm này, chuyển tiếp gói hàng cho chủ tịch công ty.</p>	<p>Từ vựng: parcel (n) bưu phẩm; address (v) ghi tên & địa chỉ của ai đó trên bưu phẩm; package (n) gói hàng;</p>

<p>133. Technological _____ has allowed offices to work much more efficiently.</p> <p>(A) movement (B) advancement (C) culmination (D) action</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) phong trào/chuyển động (B) tiến bộ/phát triển (=improvement/development) (C) cực điểm/điểm cực trị (D) hành động</p>
<p>Dịch: <i>Tiến bộ công nghệ đã làm cho các văn phòng làm việc hiệu quả hơn.</i></p>	<p>Từ vựng: allow (v) cho phép/làm cho; efficiently (adv) hiệu quả;</p>
<p>134. The conference hall has a room _____ of two hundred people.</p> <p>(A) capacity (B) ability (C) faculty (D) agility</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) sức chứa (B) khả năng (C) giảng viên/khả năng (D) nhanh nhẹn</p>
<p>Dịch: <i>Hội trường có sức chứa 200 người.</i></p>	<p>Từ vựng: conference hal (n) hội trường;</p>
<p>135. The factory is currently _____ to see if they are following all health and safety regulations.</p> <p>(A) is inspecting (B) to inspect (C) having been inspected (D) being inspected</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “the factory”. Xét thấy câu này là dạng bị động. “is currently” là dấu hiệu của thì tiếp diễn. Chỉ có (D) là dạng bị động của thì tiếp diễn.</p>
<p>Dịch: <i>Công ty đang bị kiểm tra để xem nó có tuân theo những quy định về sức khỏe và an toàn hay không.</i></p>	<p>Từ vựng: currently (adv) hiện tại/hiện nay; follow (v) làm theo/tuân theo; regulation (n) quy định;</p>
<p>136. Highly stressed individuals _____ by doctors to exercise, in order to relieve tension and prevent heart disease or stress-related illnesses.</p> <p>(A) are encouraging (B) encourage (C) encouraged (D) are encouraged</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “by” là dấu hiệu của dạng bị động. Chỉ có (D) là bị động.</p>
<p>Dịch: <i>Những người hay căng thẳng được bác sĩ khuyến khích tập thể dục, để giảm căng thẳng và phòng ngừa bệnh tim hoặc các bệnh liên quan đến căng thẳng.</i></p>	<p>Từ vựng: individual (n) người; relieve (v) giảm bớt; tension (n) căng thẳng; disease (n) căn bệnh; illness (n) bệnh tật/ốm đau</p>

<p>137. The union said the _____ would continue until the CEO met their demands to provide better health benefits.</p> <p>(A) clash (B) quarrel (C) disagreement (D) strike</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) xung đột (liên quan đến đánh nhau) (B) cãi nhau/tranh chấp (C) bất đồng quan điểm (D) bãi công/dình công</p>
<p>Dịch: Liên đoàn lao động nói rằng cuộc bãi công sẽ tiếp tục cho đến khi CEO đáp ứng những yêu cầu của họ là cung cấp phúc lợi sức khỏe tốt hơn.</p>	<p>Từ vựng: union (n) công đoàn/liên đoàn lao động; meet the demand (phrase) đáp ứng yêu cầu; benefit (n) phúc lợi;</p>
<p>138. Please take a seat and the doctor will see you _____ she is done with her current patient.</p> <p>(A) as soon (B) when (C) after that (D) while</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn (A) “as soon as” mới đầy đủ (B) khi (C) sau đó (D) trong khi</p>
<p>Dịch: Vui lòng ngồi xuống và bác sĩ sẽ gặp bạn khi bà ấy khám xong cho bệnh nhân hiện tại.</p>	<p>Từ vựng: take a seat (phrase) ngồi xuống; current (adj) hiện tại; patient (n) bệnh nhân;</p>
<p>139. The manager was impressed that the new employee _____ in reaching his sales goal on the first day.</p> <p>(A) achieved (B) managed (C) succeeded (D) accomplished</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Trong 4 động từ, chỉ có “succeed” mới đi với giới từ “in”.</p> <p>(A) đạt được (achieve + sth) (B) quản lý/đạt được (manage + to do) (C) đạt được (succeed in + doing) (D) hoàn thành/đạt được (accomplish + sth)</p>
<p>Dịch: Giám đốc rất ấn tượng với nhân viên mới đã đạt được mục tiêu bán hàng trong ngày đầu tiên.</p>	<p>Từ vựng: impress (v) ấn tượng; sales goal (n) mục tiêu bán hàng;</p>
<p>140. The downtown hotel has a _____. . .</p> <p>(A) 3-night minimum reservation policy (B) policy 3-night reservation minimum (C) minimum policy 3-night reservation (D) 3-night reservation policy minimum</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Theo đúng trật tự từ là “tính từ đứng trước danh từ.”</p>
<p>Dịch: Khách sạn khu vực trung tâm có chính sách đặt phòng tối thiểu 3 đêm.</p>	<p>Từ vựng: downtown (n) trung tâm thành phố; reservation policy (n) chính sách đặt phòng;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần điền trống này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhắn tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,

TEST 05

<p>101. _____ liberal arts graduates go on to receive graduate degrees.</p> <p>(A) More than most (B) More and most (C) The majority of (D) The most of</p> <p>Dịch: Phần lớn những sinh viên tốt nghiệp “liberal arts” đã nhận bằng tốt nghiệp.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Loại (A) & (B) vì không có nghĩa. Loại (D) vì trước “most of” không có “the”. Chỉ có (C) là hợp nghĩa.</p>
<p>102. When it was first invented, people were afraid that the TV would be a dangerous _____.</p> <p>(A) accommodation (B) luxury (C) quality (D) freight</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) chỗ ăn & chỗ ở/nơi để sống & làm việc (B) xa xỉ/hàng hóa đắt tiền (C) chất lượng (D) hàng hóa/cước phí/đường (thủy, không)</p>
<p>Dịch: Lúc ban đầu TV được sáng chế, người ta sợ rằng nó sẽ trở thành hàng hóa đắt tiền có hại.</p>	<p>Từ vựng: invent (v) sáng chế; afraid (adj) sợ/lo ngại; dangerous (adj) có hại/nguy hiểm;</p>
<p>103. Since it is an upscale restaurant, one must _____ a table in advance.</p> <p>(A) have to reserve (B) be reserved (C) reserve (D) have been reserved</p> <p>Dịch: Bởi vì đó là quán ăn cao cấp, người ta phải đặt bàn trước.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “one”, ta nhận định đây là dạng chủ động. Sau “must” là động từ nguyên mẫu.</p> <p>Từ vựng: upscale (adj) cao cấp; in advance (adv) trước;</p>
<p>104. Ms. Drews felt like she had big shoes to fill since her _____ was so remarkable.</p> <p>(A) predictor (B) predator (C) preliminary (D) predecessor</p> <p>Dịch: Ms. Drews cảm thấy có rất nhiều việc phải làm vì người tiền nhiệm rất là xuất sắc.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) nhà tiên tri (B) thú ăn thịt (C) sơ bộ/giới thiệu (D) người tiền nhiệm/người đi trước</p> <p>Từ vựng: have big shoes to fill (idiom) rất khó để làm tốt được như người tiền nhiệm đã từng làm; remarkable (adj) ấn tượng; xuất sắc;</p>

<p>105. Flash photography or video recording _____ in the auditorium. (A) are not allowing (B) will have no rights (C) are not permitted (D) will have no admission</p>	<p>Đáp án C Giải thích: Nhìn vào chủ ngữ, ta nhận định được đây là dạng bị động. Chỉ có (C) là bị động.</p>
<p>Dịch: Chụp ảnh flash và quay video không được phép trong khán phòng.</p>	<p>Từ vựng: photogrphay (n) chụp ảnh/nhiếp ảnh; recording (n) quay/ghi; auditorium (n) khán phòng;</p>
<p>106. I'll be out for breakfast as soon as I _____ my hair. (A) do (B) make (C) take (D) put</p>	<p>Đáp án A Giải thích: “do my hair” là cách nói của người Mỹ khi họ sửa sang lại tóc.</p>
<p>Dịch: Tôi sẽ ra ngoài ăn sáng ngay sau khi tôi sửa sang tóc xong.</p>	<p>Từ vựng: as soon as (adv) ngay sau khi;</p>
<p>107. Unfortunately, the Pod200 is currently out of stock; would you like to buy _____ item? (A) different (B) alternative (C) further (D) another</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) khác (loại đáp án này vì thiếu mạo từ; nếu đầy đủ thì phải là “a different item”) (B) thay thế (C) hơn nữa/thêm nữa (D) khác (bản thân “another” là từ hạn định, nên không cần “a” ở trước nó). Đọc thêm về “từ hạn định” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>Dịch: Thật không may, Sản phẩm Pod200 đã hết hàng; bạn có muốn mua sản phẩm khác không?</p>	<p>Từ vựng: out of stock (phrase) hết;</p>
<p>108. The cost of the shuttle bus from the airport to the hotel is _____ \$40. (A) approximately (B) relatively (C) plausibly (D) reliably</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Xét nghĩa: (A) khoảng/xấp xỉ (B) tương đối (C) hợp lý (D) đáng tin cậy/chắc chắn</p>
<p>Dịch: Giá vé xe buýt từ sân bay về khách sạn là khoảng 40 đô la.</p>	<p>Từ vựng: shuttle bus (n) xe buýt chỉ chạy từ điểm đầu đến điểm cuối & không đón khách dọc đường;</p>

<p>109. This comfortable couch comes in _____ colors and patterns. (A) dozens of (B) many of (C) numerous of (D) variety of</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Loại (B) vì sau “many of” là những từ như “the, these, those” hoặc các tính từ sở hữu; rồi sau đó mới đến danh từ. Loại (C) vì sau “numerous” là danh từ, không cần “of”. Loại (D) vì thiếu mạo từ “a” ở trước “variety of”. (A) đúng vì “dozens of = many”. Tra từ “dozen” trong từ điển Cambridge thì sẽ thấy ngay kết quả.</p>
<p>Dịch: Chiếc ghế êm ái này hàng tá màu sắc và kiểu dáng.</p>	<p>Từ vựng: couch (n) ghế dài; pattern (n) kiểu dáng/kiểu mẫu;</p>
<p>110. It is unfortunate that she made such a bad first impression when _____ her boss. (A) she has met (B) met (C) meeting (D) she meets</p>	<p>Đáp án C Giải thích: Mệnh đề “when” rút gọn. Dạng đầy đủ là “when she was meeting her boss.” Khi rút gọn, ta bỏ “she was”. Đọc thêm về “mệnh đề rút gọn” để hiểu rõ hơn. Từ vựng: unfortunate (adj) không may; impression (n) ấn tượng;</p>
<p>111. They all went out for drinks to celebrate completing the most important business _____ of the year. (A) transaction (B) translation (C) transplant (D) transcendence</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) thỏa thuận/giao dịch (B) biên dịch (C) cấy/ghép (cây) (D) siêu việt (hơn mức bình thường)</p>
<p>Dịch: Họ ra ngoài ăn mừng việc hoàn thành thỏa thuận kinh doanh quan trọng nhất trong năm.</p>	<p>Từ vựng: celebrate (v) ăn mừng; complete (v) hoàn thành/làm xong;</p>
<p>112. The Dragonfly Inn, in downtown Duluth, sits _____ Lake Superior. (A) overhearing (B) overruling (C) overshadowing (D) overlooking</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Xét nghĩa để chọn (A) tình cờ nghe được (B) chế ngự/cai trị (C) che lấp/làm cho lu mờ (D) nhìn ra/hướng ra</p>
<p>Dịch: Khách sạn Dragonfly, trong trung tâm thành phố Duluth, nằm ở vị trí hướng ra Hồ Superior.</p>	<p>Từ vựng: Inn (n) khách sạn; downtown (n) trung tâm thành phố;</p>

<p>113. Repairing the fax machine is _____ of utmost importance to those in the administration office.</p> <p>(A) collectively (B) currently (C) relatively (D) gradually</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Xét nghĩa: (A) chung/tập thể (B) hiện nay/bây giờ (=now) (C) tương đối (D) dần dần/từ từ</p>
<p>Dịch: Hiện nay, việc sửa máy fax là quan trọng nhất với những người trong văn phòng hành chính.</p>	<p>Từ vựng: repair (v) sửa; utmost (adj) nhất; administration (n) hành chính;</p>
<p>114. Clever advertisements are the most effective way of _____ the consumer.</p> <p>(A) contracting (B) warning (C) reaching (D) perceiving</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ing”. Xét nghĩa: (A) kết giao/ký kết (B) cảnh báo (C) tiếp cận/đến gần (D) hiểu/nhận thức</p>
<p>Dịch: Những chiến dịch quảng cáo thông minh là cách hiệu quả nhất để tiếp cận người tiêu dùng.</p>	<p>Từ vựng: clever (adj) thông minh; effective (adj) hiệu quả; consumer (n) khách hàng;</p>
<p>115. Dr. Arnold's presentation was _____ by a short introduction of who she was and what some of her career highlights had been.</p> <p>(A) receded (B) preceded (C) precluded (D) retreated</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa: (A) lùi lại/rút lui (=withdraw/retreat) (B) giới thiệu/mở đầu/đứng trước (=preface) (C) ngăn chặn (=prevent) (D) rút lui</p>
<p>Dịch: Mở đầu bài thuyết trình của Arnold là một bài giới thiệu ngắn về bà ấy và một số điểm nổi bật trong sự nghiệp.</p>	<p>Từ vựng: presentation (n) thuyết trình; introduction (n) giới thiệu; highlight (n) điểm nổi bật;</p>
<p>116. We cannot give you a cash refund, but we _____ your account.</p> <p>(A) are to be credited (B) are going in credit (C) will credit (D) are about crediting</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét thấy đây là dạng chủ động. Loại (A) là bị động. Loại (B) vì không hợp nghĩa & sau « in » thì « credit » phải thêm « ing ». Loại (D) vì cấu trúc đúng là « are about to credit ».</p> <p>Chỉ có (C) là đúng ngữ pháp và hợp nghĩa.</p>
<p>Dịch: Chúng tôi không thể thanh toán tiền mặt, nhưng chúng tôi sẽ thanh toán vào tài khoản của bạn.</p>	<p>Từ vựng: cash (n) tiền mặt; refund (n) hoàn trả tiền; credit = pay (v) trả/thanh toán</p>

<p>117. There are no _____ that the union will retract their demands any time soon.</p> <p>(A) symptoms (B) displays (C) signs (D) features</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) triệu chứng/dấu hiệu (của bệnh tật) (B) trưng bày/màn hình (C) dấu hiệu/biểu hiện (D) đặc tính/đặc điểm</p> <p>Từ vựng: union (n) liên đoàn lao động; retract (v) rút lại; demand (n) yêu cầu;</p>
<p>118. Mr. Dendler's resignation came as a _____ to everyone at the firm.</p> <p>(A) surprise (B) surrender (C) surmise (D) surplus</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) ngạc nhiên (B) đầu hàng/từ bỏ (C) phỏng đoán (=guess) (D) số dư/thừa</p> <p>Từ vựng: resignation (n) từ chức; firm (n) công ty;</p>
<p>119. You can make an outstanding first impression and improve your credibility as a professional _____ simply wearing a sharp outfit.</p> <p>(A) as (B) if just (C) that (D) by</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn (A) như/với vai trò là/bởi vì/khi (adv/prep/conj) (B) nếu chỉ (C) rằng/mà (D) bằng cách/bởi (prep)</p> <p>Từ vựng: impression (n) ấn tượng; credibility (n) niềm tin; outfit (n) ăn mặc bên ngoài;</p>
<p>120. For your _____, Rainbow Mart will be open on Sundays.</p> <p>(A) request (B) desire (C) assistance (D) convenience</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa (A) yêu cầu/dề nghị (B) mong muốn/khao khát (C) hỗ trợ (D) thuận tiện (“for your convenience” là cách diễn đạt rất quen thuộc của người Mỹ)</p> <p>Từ vựng:</p>
<p>Dịch: Để thuận tiện cho bạn, Rainbow Mart sẽ mở cửa vào chủ nhật.</p>	

<p>121. Syracuse's new freshman point guard is going to be the one _____ this season.</p> <p>(A) watching (B) to watch (C) watches (D) who watches</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: dựa vào “is going to be the one ---” để chọn “to watch”.</p> <p>watch (v) canh gác/phòng vệ</p>
<p>Dịch: Hậu vệ dẫn bóng mới của Syracuse sẽ là người canh gác trong mùa này.</p>	<p>Từ vựng: point gard (n) hậu vệ dẫn bóng trong môn bóng rổ, thường viết tắt là PG;</p>
<p>122. No one could believe that Sandra and I completed the project _____.</p> <p>(A) by us (B) by our own (C) on ourselves (D) ourselves</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Thường thường là “by ourselves” hoặc có thể bỏ “by” đi cũng được. Đọc thêm về “đại từ phản thân” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>Dịch: Không ai tin rằng Sandra và tôi đã tự hoàn thành dự án.</p>	<p>Từ vựng: believe (v) tin; complete (v) hoàn thành; project (n) dự án;</p>
<p>123. _____ the university to approve the research proposal, we would have to have the study completed by January 2009.</p> <p>(A) Providing (B) As long as (C) Were (D) Hoping that</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Đây là dạng đảo ngữ câu điều kiện loại 2. Dạng bình thường là “If the university approved the research proposal”. Mượn “were” đặt đầu câu & sau chủ ngữ là “to do”.</p> <p>Từ vựng: approve (v) phê duyệt; proposal (n) dự án;</p>
<p>124. I am so _____ of Paul for all his accomplishments.</p> <p>(A) proud (B) hopeful (C) disappointed (D) uneasy</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “proud of” là cụm rất quen thuộc.</p> <p>(A) tự hào (B) hy vọng (C) thất vọng (D) khó chịu</p>
<p>Dịch: Tôi rất tự hào về Paul vì những thành tựu của anh ấy.</p>	<p>Từ vựng: accomplishment (n) thành tựu;</p>

<p>125. Sexual harassment in the office is more _____ than one might think.</p> <p>(A) often (B) introvert (C) common (D) normal</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: dựa vào “is more --- than”, biết được chỗ trống là tính từ. Loại (A) là trạng từ. Loại (B) là danh từ. Loại (D) vì không hợp nghĩa.</p> <p>(A) thường xuyên (adv) (B) người sống nội tâm (C) phổ biến (D) bình thường</p>
<p>Dịch: Quấy rối tình dục trong văn phòng phổ biến hơn là mọi người nghĩ.</p>	<p>Từ vựng: harassment (n) quấy rối/làm phiền; one (n) người;</p>
<p>126. Everyone was shocked to hear Mr. Blum _____ from the job.</p> <p>(A) fired him (B) had fired (C) who had fired him (D) who was fired</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “Mr. Blum” là chủ ngữ, nên chỗ trống là động từ, chứ không phải đại từ quan hệ “who”. Câu này nói về các sự việc xảy ra trong quá khứ, nên chỗ trống là thì quá khứ, không phải quá khứ hoàn thành.</p>
<p>Dịch: Mọi người đều sốc khi biết rằng Mr. Blum sa thải anh ta.</p>	<p>Từ vựng: shocked (adj) sốc/bất ngờ; fire (v) sa thải/đuổi</p>
<p>127. If you are not satisfied with the DVDs, you can return _____ within forty days for a full refund.</p> <p>(A) yourselves (B) it (C) yourself (D) them</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “the DVDs” là danh từ số nhiều; tân ngữ của nó là “them”.</p>
<p>Dịch: Nếu bạn không hài lòng với những chiếc DVD này, bạn có thể trả lại chúng trong vòng 40 ngày với đầy đủ tiền hoàn lại.</p>	<p>Từ vựng: satisfied (adj) hài lòng; return (v) trả lại; within (prep) trong vòng; refund (n) hoàn tiền;</p>
<p>128. He took the jacket _____ to the dry-cleaner's to get it cleaned.</p> <p>(A) that we bought it (B) that we bought (C) that had bought (D) that bought it</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: chỗ trống là mệnh đề quan hệ. Chỉ có (B) là đúng ngữ pháp.</p> <p>Loại (A) vì thừa “it”. Loại (C) vì không đúng thì. Loại (D) vì thiếu chủ ngữ.</p>
<p>Dịch: Anh ấy cầm cái áo choàng mà chúng tôi mua tới tiệm giặt là để người ta giặt nó.</p>	<p>Từ vựng: jacket (n) áo choàng; the dry-cleaner's (n) tiệm giặt là; get it cleaned (phrase) giặt/làm sạch</p>

<p>129. The Star Gazette is the _____ newspaper in all of Columbus, Ohio.</p> <p>(A) lead (B) leading (C) leader (D) leadership</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “newspaper”. Chỉ có (B) là tính từ.</p>
<p>Dịch: The Star Gazette là tờ báo hàng đầu ở Columbus, Ohio.</p>	<p>Từ vựng: leading (adj) dẫn đầu/hàng đầu;</p>
<p>130. Linda promised not to leave the company until they had found a _____ for her.</p> <p>(A) reputation (B) reprisal (C) repetition (D) replacement</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) nổi tiếng/danh tiếng (B) trả thù/trả đũa (C) nhắc lại/lặp lại (D) thay thế</p>
<p>Dịch: Linda hứa không rời công ty cho đến khi họ tìm được người thay thế cô ấy.</p>	<p>Từ vựng: promise (v) hứa; leave (v) rời khỏi; until (conj) cho đến khi;</p>
<p>131. Not wanting the responsibility, Connie declined the position for head of purchasing _____ and graciously.</p> <p>(A) barely (B) aggressively (C) respectfully (D) regularly</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là trạng từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) vừa đủ/vừa mới (B) thô bạo/nóng nảy (C) lịch sự/lẽ phép (=politely) (D) đều đặn</p>
<p>Dịch: Không muốn công việc này, Connie từ chối vị trí “head of purchasing” một cách lịch sự và bình thản.</p>	<p>Từ vựng: responsibility (n) công việc/trách nhiệm; graciously (adv) bình thản/nhé nhàng;</p>
<p>132. The topics of the meeting were carefully outlined in the _____.</p> <p>(A) menu (B) curriculum (C) blueprint (D) agenda</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) thực đơn/danh sách (B) chương trình dạy học (C) bản thiết kế/kế hoạch (D) nội dung cuộc họp/chương trình nghị sự</p>
<p>Dịch: Các vấn đề của cuộc họp được liệt kê cẩn thận trong chương trình họp.</p>	<p>Từ vựng: topic (n) vấn đề/chủ đề; outline (v) liệt kê/phác thảo;</p>

<p>133. All computers on the company's network have now been _____ with the latest software.</p> <p>(A) updated (B) exhibited (C) downloaded (D) labeled</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ed”. Xét nghĩa: (A) cập nhật/nâng cấp (B) triển lãm/ trưng bày (C) tải xuống (D) dán nhãn/ghi nhãn</p> <p>Từ vựng: network (n) mạng; latest (adj) mới nhất; nâng cấp với phần mềm mới nhất.</p>
<p>134. Please write your name, home phone number and home _____ on this form legibly, so that we have all the correct information.</p> <p>(A) direction (B) address (C) route (D) residence</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) hướng dẫn/phương hướng (B) địa chỉ (C) đường đi/tuyến đường (D) cư trú/ở</p> <p>Từ vựng: legibly (adv) rõ ràng/dễ đọc; correct (adj) đúng/chính xác;</p>
<p>135. The most dedicated fans attended the game _____ the pouring rain.</p> <p>(A) even though (B) although (C) despite (D) regardless</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống đứng trước một cụm danh từ. Loại (A) và (B) là liên từ, vì sau liên từ là một mệnh đề. Loại (D) vì “regardless” thường đi cùng với “of”. Chọn (C) vì “despite” là giới từ và có nghĩa là “mặc dù”.</p> <p>Từ vựng: dedicated (adj) nhiệt tình/tận tình; attend (v) tham dự; pouring rain (n) mưa như trút nước/mưa rất to;</p>
<p>136. Not only children _____ adults can enjoy this new animated film.</p> <p>(A) but also (B) as well as (C) besides (D) and</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Câu này đk. “not only ... but also” là cấu trúc rất quen thuộc.</p> <p>Từ vựng: adult (n) người lớn; animated (adj) vui nhộn/sôi nổi;</p>

<p>137. Rarely _____ encountered this many difficulties.</p> <p>(A) that they have (B) have they (C) having had (D) they have</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Đây là dạng đảo ngữ để nhấn mạnh câu. Dạng không đảo ngữ là “They have rarely encountered this ...”</p>
<p>Dịch: Rất hiếm khi họ đã gặp phải nhiều khó khăn như này.</p>	<p>Từ vựng: rarely (adv) hiếm khi; encounter (v) gặp phải;</p>
<p>138. Members became apprehensive when negotiations reached a(n) _____.</p> <p>(A) position (B) standstill (C) arrangement (D) rejection</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) vị trí/công việc (B) bế tắc/ngừng lại (C) hiệp định/thỏa thuận (D) từ chối/không chấp nhận</p>
<p>Dịch: Các thành viên trở nên lo lắng khi cuộc đàm phán đi đến bế tắc.</p>	<p>Từ vựng: apprehensive (adj) lo lắng/lo ngại; negotiation (n) đàm phán; reach (v) đi đến/tiếp cận;</p>
<p>139. Now that the factory has _____, hundreds of people are out of work.</p> <p>(A) cut out (B) gone over (C) closed down (D) left out</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa</p> <p>(A) cắt bỏ/ngắt (B) vượt qua (C) đóng cửa/ngừng hoạt động (D) bỏ/bỏ qua</p>
<p>Dịch: Bây giờ nhà máy đã đóng cửa, hàng trăm người mất việc.</p>	<p>Từ vựng: factory (n) nhà máy; out of work (phrase) không có việc làm/mất việc;</p>
<p>140. The possibility of getting a raise usually serves as a high _____ for workers to do their very best.</p> <p>(A) incentive (B) interference (C) intention (D) incision</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) khuyến khích/động lực (B) quấy rầy/trở ngại (C) ý định/mục đích (D) vết rạch/vết mổ</p>
<p>Dịch: Khả năng được tăng lương thường là nguồn động lực lớn để người lao động làm việc tốt nhất có thể.</p>	<p>Từ vựng: possibility (n) khả năng; raise (n) tăng lương;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn trắng này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhắn tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 06

<p>101. To _____ does this beautiful new car belong?</p> <p>(A) which person (B) who (C) whom person (D) whose people</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Loại (B) vì “to” không đi với “who” mà chỉ đi với “whom”. Nhưng loại (C) vì thừa “person”. Loại (D) vì không có nghĩa gì cả. Chỉ có (A) là hợp nghĩa và đúng ngữ pháp.</p>
<p>Dịch: Chiếc xe hơi đẹp này là của ai?</p> <p>102. I studied English _____ in college.</p> <p>(A) Literacy (B) Literally (C) Literary (D) Literature</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là danh từ làm tân ngữ trong câu. Xét nghĩa để chọn:</p> <p>(A) biết viết/biết đọc (n) (B) theo nghĩa đen/dùng là (adv) (C) văn chương/văn học (adj) (D) văn chương/văn học (n)</p>
<p>Dịch: Tôi nghiên cứu văn học Anh ở đại học.</p> <p>103. I see you did a lot of shopping! What did you _____?</p> <p>(A) receive (B) get (C) sell (D) provide</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) nhận (B) mua (=buy) (C) bán (D) cung cấp</p>
<p>Dịch: Tôi thấy bạn rất hay đi shopping! Bạn mua gì vậy?</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>104. I am really disappointed _____ you! I expected you to make better decisions.</p> <p>(A) in (B) at (C) to (D) of</p> <p>Dịch: Tôi rất thất vọng về bạn. Tôi đã nghĩ rằng bạn đưa ra những quyết định tốt hơn.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “disappointed” thường đi với các giới từ “in/at/about/with”. Tra từ này trong từ điển Cambridge là thấy ngay.</p> <p>Từ vựng: disappointed (adj) thất vọng; expect (v) hy vọng/nghĩ rằng; decision (n) quyết định;</p>

<p>105. I wouldn't come near me; I'm still _____ and I wouldn't want you to get sick as well.</p> <p>(A) outrageous (B) delicious (C) suspicious (D) contagious</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) xúc phạm/sỉ nhục (B) ngon miệng (C) nghi ngờ (D) lây bệnh/truyền nhiễm</p>
<p>Dịch: Bạn không nên đến gần tôi; Tôi vẫn có thể lây bệnh và tôi không muốn bạn cũng bị ốm.</p>	<p>Từ vựng: get sick (phrase) bị ốm/bị bệnh;</p>
<p>106. My mother is coming today! Her flight _____ at 2 pm.</p> <p>(A) had arrived (B) has arrived (C) has been arriving (D) arrives</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Thì hiện tại đơn diễn đạt sự việc xảy ra trong tương lai, thường là những việc nằm trong kế hoạch.</p> <p>(A) thì quá khứ hoàn thành (B) hiện tại hoàn thành (C) hoàn thành tiếp diễn (D) hiện tại đơn</p>
<p>Dịch: Hôm nay mẹ tôi sẽ về. Chuyến bay của mẹ tôi sẽ đến lúc 2 giờ chiều.</p>	<p>Từ vựng: arrive (v) đến nơi</p>
<p>107. _____ of all, you don't even have your driver's license, so why should I let you borrow my car?</p> <p>(A) Primarily (B) Initial (C) First (D) Principally</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “first of all” là cụm từ rất quen thuộc.</p>
<p>Dịch: Trước hết, bạn thậm chí không có bằng lái xe, làm sao tôi có thể cho bạn mượn xe được?</p>	<p>Từ vựng: even (adv) thậm chí; driver's license (n) bằng lái xe; borrow (v) mượn;</p>
<p>108. I am _____ upset that I cannot even look at you right now!</p> <p>(A) very (B) so (C) too (D) much</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “--- upset that” nghĩa là “quá buồn đền mức”. “so” là trạng từ thường được sử dụng với ý như này. Đọc thêm về “sự khác biệt giữa “so” & “too” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>Dịch: Tôi quá buồn đến mức tôi thậm chí không thể gặp bạn bây giờ!</p>	<p>Từ vựng: upset (adj) buồn; even (adv) thậm chí;</p>

<p>109. Howard received an award in _____ of his good work at the company.</p> <p>(A) recognition (B) observation (C) compression (D) elimination</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) công nhận/ghi nhận (B) quan sát/để ý (C) hiểu (D) loại bỏ/loại trừ</p>
<p>Dịch: Howard nhận được giải thưởng ghi nhận thành tích của anh ấy ở công ty.</p>	<p>Từ vựng: award (n) giải thưởng;</p>
<p>110. Doing the job fast is _____ important than doing the job right.</p> <p>(A) least (B) as (C) less (D) not as</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “than” là dấu hiệu của so sánh. Chỉ có (C) là diễn đạt ý so sánh.</p>
<p>Dịch: Làm việc nhanh không quan trọng bằng làm việc chuẩn.</p>	<p>Từ vựng: job (n) công việc;</p>
<p>111. Forgive me for _____, but I have something important to say and it cannot wait.</p> <p>(A) interviewing (B) interrupting (C) interweaving (D) intersecting</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ing”. Xét nghĩa: (A) phỏng vấn (B) ngắt lời (C) kết hợp/trộn lẫn (D) cắt ngang/giao nhau</p>
<p>Dịch: Xin lỗi cho tôi ngắt lời, tôi có chuyện quan trọng phải nói và tôi không đợi được.</p>	<p>Từ vựng: forgive (v) tha thứ;</p>
<p>112. Will you please _____ these cookies and tell me if you like them or not?</p> <p>(A) flavor (B) spice (C) taste (D) crave</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) cho gia vị (B) cho gia vị (=flavor) (C) nếm/thử (D) khao khát/gây (crave attention: gây chú ý)</p>
<p>Dịch: Bạn nếm thử bánh quy này và cho tôi biết bạn có thích nó hay không?</p>	<p>Từ vựng: cookies (n) bánh quy;</p>

<p>113. My boss is _____ me to a different department, so I'll be working in a new office.</p> <p>(A) transcending (B) transferring (C) transforming (D) transgressing</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là “V-ing”. Xét nghĩa:</p> <p>(A) vượt qua/vượt quá (B) chuyển/dời đi (C) thay đổi/biến đổi (D) vi phạm</p>
<p>Dịch: Ông chủ của tôi chuyển tôi sang phòng khác, thế nên tôi sẽ làm việc ở một văn phòng mới.</p>	<p>Từ vựng: department (n) phòng ban;</p>
<p>114. I am not sure whether _____ I want to go with them.</p> <p>(A) and if (B) or not (C) but why (D) or else</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “whether or not” là cụm từ rất quen thuộc.</p>
<p>Dịch: Tôi không chắc chắn liệu rằng tôi có muốn đi với họ hay không.</p>	<p>Từ vựng: whether (conj) liệu rằng;</p>
<p>115. This home _____ in 1899. We don't know who owns it now.</p> <p>(A) was to build (B) built (C) was building (D) was built</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. Xét thấy đây là dạng bị động. Chỉ có (D) là bị động.</p>
<p>Dịch: Ngôi nhà này được xây năm 1899. Chung tôi không biết ai là chủ sở hữu của nó hiện nay.</p>	<p>Từ vựng: own (v) sở hữu;</p>
<p>116. That is the man _____ life we saved.</p> <p>(A) whose (B) whom (C) who (D) which</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Câu này liên quan đến “đại từ quan hệ”. Chỗ trống là tính từ sở hữu, vì liền sau nó là danh từ “life”. Chỉ có (A) là tính từ sở hữu.</p>
<p>Dịch: Đó là người đàn ông mà mạng sống của anh ta được chúng ta cứu.</p>	<p>Từ vựng: save (v) cứu mạng;</p>

<p>117. He got on the bus and then took a seat _____ the driver. (A) just ahead of (B) in front of (C) underneath (D) right behind</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là giới từ. Xét nghĩa: (A) ngay phía trước (B) phía trước (C) phía dưới (D) ngay đằng sau</p>
<p><i>Dịch:</i> Anh ta lên xe buýt và ngồi ngay phía sau lái xe.</p>	<p>Từ vựng: get on (v) lên xe; take a seat (v) ngồi;</p>
<p>118. I would _____ to travel by bus. I hate trains and cars. (A) either (B) rather (C) sooner (D) prefer</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Liền sau chỗ trống là “to travel”. “prefer to do” là cấu trúc rất quen thuộc. Loại (B) vì “would rather + do”; không có cấu trúc “would rather + to do”.</p>
<p><i>Dịch:</i> Tôi thích đi xe buýt hơn. Tôi ghét tàu và xe hơi.</p>	<p>Từ vựng: prefer (v) thích hơn; would rather (phrase) thà;</p>
<p>119. Patrick can run _____ than David can. (A) more faster (B) much quicker (C) as fast as (D) more quickly</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Chỗ trống là trạng từ bổ nghĩa cho động từ “run”. Ghi nhớ: trạng từ bổ nghĩa cho động từ, thì đứng liền sau động từ.</p>
<p><i>Dịch:</i> Patrick có thể chạy nhanh hơn David.</p>	<p>Từ vựng: quickly (adv) nhanh</p>
<p>120. You'll have to pay a _____ if you get caught speeding. (A) ticket (B) fine (C) probation (D) receipt</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) vé (B) tiền phạt (C) thử thách (D) hóa đơn</p>
<p><i>Dịch:</i> Bạn sẽ bị phạt nếu bạn bị bắt chạy quá tốc độ cho phép.</p>	<p>Từ vựng: catch (v) bắt; speeding (n) vượt quá tốc độ cho phép;</p>

<p>121. It's _____ you two didn't get to spend more time together; you could have become good friends.</p> <p>(A) a shame (B) shameful (C) ashamed (D) shameless</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “it's a shame that” là một cách diễn đạt rất quen thuộc. Tra từ “shame” trong từ điển Cambridge sẽ thấy ngay dạng này. Trong bài hát “we don't talk anymore” cũng có câu “oh, it's such a shame that we don't talk anymore”.</p> <p>(B) xấu hổ (adj) (C) xấu hổ (adj; feel ashamed: cảm thấy xấu hổ) (D) không biết xấu hổ (adj)</p>
<p>Dịch: Rất đáng tiếc 2 bạn không dành thời gian nhiều hơn cho nhau; đáng lẽ các bạn có thể trở thành bạn tốt.</p>	<p>Từ vựng: it's a shame that (phrase) rất tiếc/rất buồn (thể hiện sự thông cảm); spend (v) dành thời gian;</p>
<p>122. I'm really _____ that I won't get the job. I really need it.</p> <p>(A) excited (B) thrilled (C) nervous (D) exhausted</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) phấn khích/hào hứng/vui mừng (B) rùng mình/run lên (C) lo lắng (D) mệt mỏi/kiệt sức</p>
<p>Dịch: Tôi thực sự lo lắng mình sẽ không có được công việc này. Tôi rất cần nó.</p>	<p>Từ vựng: get (v) có được;</p>
<p>123. I like the style of this shirt, but it is so _____ I can barely breathe.</p> <p>(A) loose (B) tight (C) flexible (D) light</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) lỏng (B) chật/chật (C) linh hoạt/mềm dẻo (D) nhẹ/mỏng</p>
<p>Dịch: Tôi thích kiểu dáng của áo sơ mi này, nhưng nó quá chật đến mức tôi gần như không thở được.</p>	<p>Từ vựng: style (n) kiểu dáng/phong cách; barely (adv) gần như không thể;</p>
<p>124. Please arrive _____ tomorrow; this is a very important meeting, and we must start promptly.</p> <p>(A) on time (B) per hour (C) at the moment (D) on the second</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn.</p> <p>(A) đúng giờ (B) trên một giờ (20 miles per hour: 20 dặm một giờ) (C) hiện tại/lúc này (D) on the second floor: trên tầng hai</p>
<p>Dịch: Vui lòng ngày mai tới đúng giờ; đây là cuộc họp rất quan trọng; và chúng ta phải bắt đầu đúng giờ.</p>	<p>Từ vựng: promptly (adv) đúng giờ;</p>

<p>125. I don't want to go with you to the party and _____ does Joe. (A) either (B) whether (C) so (D) neither</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Mệnh đề thứ nhất là phủ định “I don't want”; mệnh đề sau là “neither does Joe” Nếu mệnh đề thứ nhất là khẳng định “I want”; thì mệnh đề sau là “so does Joe”.</p>
<p>Dịch: Tôi không muốn cùng bạn đến bữa tiệc và Joe cũng không muốn.</p>	<p>Từ vựng: either (adv) hoặc/cũng không; whether (conj) liệu rằng;</p>
<p>126. What do they think I _____ do about the current situation? (A) would (B) ought (C) should (D) have</p>	<p>Đáp án C Giải thích: Loại (B) và (D) vì “ought to do” & “have to do” thì mới có nghĩa. “would” mang ý nghĩa là “sẽ”, nhưng nó nói về các việc ở trong quá khứ. Câu này không phải quá khứ. Chỉ có “should” là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Họ nghĩ tôi nên làm gì với tình hình hiện tại?</p>	<p>Từ vựng: current (adj) hiện tại;</p>
<p>127. I _____ you would stop complaining! You're really starting to annoy me. (A) wish (B) hope (C) want (D) need</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Có dấu chấm than “!”. Đây là câu cảm thán; ta chọn “wish” là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Tôi wish bạn dừng phàn nàn! Bạn đang bắt đầu làm tôi phát điên.</p>	<p>Từ vựng: complain (v) phàn nàn; annoy (v) làm phiền/làm phát điên;</p>
<p>128. You naughty kids! You've _____ my lamp! (A) broke (B) broken (C) been breaking (D) been broken</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Câu này dễ. Thì hiện tại hoàn thành, dạng chủ động. Chỉ có (B) là đúng ngữ pháp.</p>
<p>Dịch: Mấy đứa mất dạy! Chúng mày làm vỡ đèn của tao rồi!</p>	<p>Từ vựng: naughty (adj) nghịch ngợm;</p>

<p>129. Did you get the _____ back from your medical exam yet? (A) answers (B) responses (C) solutions (D) results</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) câu trả lời (B) phản hồi/phản ứng (C) giải pháp/cách giải quyết (D) kết quả</p>
<p>Dịch: Bạn đã nhận kết quả từ đợt xét nghiệm y tế chưa?</p> <p>130. Do you think Harvard will _____ you into their graduate program? (A) expect (B) except (C) accept (D) access</p>	<p>Đáp án C Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) hy vọng (B) ngoại trừ/loại trừ (C) nhận (D) truy cập/đi vào</p>
<p>Dịch: Bạn nghĩ trường Harvard sẽ nhận bạn vào chương trình sau đại học của họ không?</p>	<p>Từ vựng: graduate program (n) chương trình học sau khi tốt nghiệp đại học;</p>
<p>131. Michael always dreamed _____ his own company, and now his dream's going to come true. (A) to starting (B) of starting (C) to having started (D) of a start</p> <p>Dịch: Michael luôn mơ được thành lập công ty riêng, và bây giờ ước mơ của anh ấy sắp thành sự thật.</p>	<p>Đáp án B Giải thích: “dream of doing sth” là một cấu trúc cần phải ghi nhớ; nó có nghĩa là “mơ được làm gì đó”.</p> <p>Từ vựng: his own (adj) của chính anh ấy/của riêng anh ấy; come true (phrase) thành sự thật;</p>
<p>132. Not _____ is allowed on this floor, only staff members. (A) everyone (B) no-one (C) anyone (D) someone</p> <p>Dịch: Không phải ai cũng được vào tầng này, chỉ nhân viên thôi.</p>	<p>Đáp án A Giải thích: “not anyone” là cụm mà ta phải ghi nhớ; nó có nghĩa là “không phải ai”</p> <p>Từ vựng: allow (v) cho phép; staff member (n) nhân viên;</p>

<p>133. I'd like to _____ this song to my girlfriend.</p> <p>(A) deduct (B) decline (C) delegate (D) dedicate</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) giảm/trừ (B) nghiêng/từ chối (C) ủy quyền/giao phó (D) cống hiến/dành cho</p>
<p>Dịch: Tôi muốn dành bài hát này cho người yêu tôi.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>134. Dating the opponent is really a _____ of interest, and I strongly advise against it.</p> <p>(A) confluence (B) conform (C) conflict (D) confirmation</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa: (A) chỗ đùরg giao nhau/chỗ 2 dòng sông giao nhau (n) (B) làm theo/tuân theo (v) (C) xung đột (D) xác nhận</p>
<p>Dịch: Hẹn gặp đối thủ thực sự là xung đột lợi ích, tôi kỵch liệt phản đối.</p>	<p>Từ vựng: date (v) gặp/hẹn hò; opponent (n) đối thủ; interest (n) lợi ích; advise against (phrase) phản đối;</p>
<p>135. My house is getting fumigated; do you think you could put me _____ for the night?</p> <p>(A) out (B) on (C) in (D) up</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Cấu trúc “put sb up for the night” nghĩa là “cho ai đó ngủ nhờ đêm nay”.</p>
<p>Dịch: Nhà tôi đang phun thuốc diệt côn trùng, bạn có thể cho tôi ngủ nhờ (put me up) đêm nay được không?</p>	<p>Từ vựng: get fumigated (phrase) phun thuốc diệt côn trùng;</p>
<p>136. You had better hurry up and leave, or you'll _____ the train!</p> <p>(A) miss (B) lack (C) lose (D) fail</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Câu này dễ. 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) nhỡ/lỡ (B) thiếu (C) mất/gảm (D) thất bại/quên</p>
<p>Dịch: Tốt hơn hết là nhanh lên và đi thôi, nếu không anh sẽ lỡ tàu.</p>	<p>Từ vựng: had better (phrase) tốt hơn hết; hurry up (phrase) khẩn trương/nhanh lên;</p>

<p>137. When you arrive, just _____ on the door and someone will definitely let you in.</p> <p>(A) touch (B) ring (C) punch (D) knock</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) chạm/sờ (B) rung chuông/gọi điện/deo nhẫn (C) đấm (D) gõ</p>
<p>Dịch: Khi bạn đến, chỉ cần gõ cửa và chắc chắn có người cho bạn vào.</p>	<p>Từ vựng: definitely (adv) chắc chắn/nhất định;</p>
<p>138. I'm not in the _____ for going out. Let's stay in and watch TV.</p> <p>(A) feeling (B) emotion (C) mood (D) attitude</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) cảm giác (B) cảm xúc (C) tâm trạng (D) thái độ/quan điểm</p>
<p>Dịch: Tôi không có tâm trạng ra ngoài. Hãy ở nhà và xem TV.</p>	<p>Từ vựng: in the mood for doing sth (phrase) có tâm trạng làm gì đó;</p>
<p>139. You _____ attend! This is by no means an optional event.</p> <p>(A) could (B) should (C) can (D) must</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ khuyết thiếu. Xét nghĩa: (A) có thể (B) nên (C) có thể (D) phải</p>
<p>Dịch: Bạn phải tham gia! Đây không phải là sự kiện tùy chọn.</p>	<p>Từ vựng: attend (v) tham gia; by no means (phrase) không phải là;</p>
<p>140. I exercise _____, so I am in good shape.</p> <p>(A) infrequently (B) invariably (C) often (D) seldom</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa 4 trạng từ: (A) hiếm khi/ít khí (=not often) (B) luôn luôn (=always) (C) thường xuyên (D) hiếm khi</p>
<p>Dịch: Tôi tập thể dục thường xuyên, vậy nên tôi có dáng chuẩn.</p>	<p>Từ vựng: in good shape (phrase) dáng đẹp/dáng chuẩn;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn giải này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhận tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ **Facebook** của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 07

<p>101. There seems to be a _____ in this computer program because it won't work no matter what I do.</p> <p>(A) hole (B) bug (C) rat (D) snag</p> <p>Dịch: Đường như có lỗi trong phần mềm này bởi vì nó không hoạt động cho dù tôi có làm gì đi nữa.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) hố (B) lỗi kỹ thuật (C) chuột (D) khó khăn (=difficulty)/bất lợi (=disadvantage)</p> <p>Từ vựng: computer program (phrase) phần mềm máy tính; no matter (phrase) cho dù có thể nào đi nữa;</p>
<p>102. The company's new _____ is very innovative.</p> <p>(A) product (B) produce (C) production (D) prospect</p> <p>Dịch: Sản phẩm mới của công ty rất sáng tạo.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) sản phẩm (B) nông sản (local produce: nông sản địa phương; (C) sự sản xuất (D) viễn cảnh</p> <p>Từ vựng: innovative (adj) sáng tạo/đổi mới;</p>
<p>103. What a fantastic idea! How did you ever think it _____?</p> <p>(A) of (B) up (C) through (D) over</p> <p>Dịch: Một ý tưởng tuyệt vời! Sao bạn nghĩ ra được điều đó?</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “think up” là một cụm từ ta cần phải ghi nhớ. think up (phrase) phát minh (invent)/tìm ra (find);</p> <p>Từ vựng: fantastic (adj) tuyệt vời.</p>
<p>104. The team leader gave an encouraging speech to try to raise the team's _____.</p> <p>(A) morals (B) morale (C) stress (D) strategy</p> <p>Dịch: Đội trưởng có bài phát biểu khích lệ để tăng nhuệ khí của đội.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xet nghĩa: (A) đạo đức (B) tinh thần/nhuệ khí (C) căng thẳng (D) chiến lược</p> <p>Từ vựng: encouraging (adj) động viên/khuyến khích; raise (v) làm tăng;</p>
<p>105. Everyone, apart from Rob and Jenny, _____ late for the meeting yesterday.</p> <p>(A) was (B) were (C) are (D) is</p> <p>Dịch: Mọi người, ngoài Rob và Jenny, đến họp muộn vào hôm qua.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ của câu là “everyone” đi với “tobe” số ít. “yesterday” là dấu hiệu của quá khứ. Chỉ có (A) là phù hợp.</p> <p>Từ vựng: apart from (phrase) ngoài ... ra;</p>

<p>106. Theresa is unlikely to accept the contract unless she can _____ higher fees.</p> <p>(A) compromise (B) instigate (C) captivate (D) negotiate</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) thỏa hiệp (B) xúi giục (C) thu hút/quyến rũ (=attract) (D) đàm phán</p>
<p>Dịch: Theresa có thể không chấp nhận hợp đồng nếu cô ấy không thể đàm phán được mức phí cao hơn.</p>	<p>Từ vựng: unlikely (adj) không chắc/có vẻ như không; unless (conj) trừ phi/nếu không;</p>
<p>107. You've taken on a lot; are you sure this goal is _____?</p> <p>(A) real (B) realistic (C) realized (D) realist</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là tính từ mô tả chủ ngữ “this goal”. Chỉ có (B) là tính từ.</p>
<p>Dịch: Bạn đã rất phấn khích, bạn có chắc chắn mục tiêu này là thực tế?</p>	<p>Từ vựng: take on = become excited: trở nên phấn khích;</p>
<p>108. I would like _____ about the vacancy you had advertised.</p> <p>(A) to enquire (B) enquiring (C) to be enquired (D) enquires</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Căn cứ vào nghĩa cả câu, thấy đây là câu chủ động. Sau “would like” là “to do”. Chỉ có (A) là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Tôi muốn hỏi về nhà trọ mà bạn đã quảng cáo.</p>	<p>Từ vựng: enquire (v) hỏi; vacancy (n) nhà trọ;</p>
<p>109. It is not a good time to borrow money because the interest _____ are very high.</p> <p>(A) rates (B) prices (C) units (D) points</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “interest rates” là cụm từ ta cần phải nhớ. Nó có nghĩa là « mức lãi suất ».</p>
<p>Dịch: Bây giờ không phải lúc vay tiền vì lãi suất rất cao.</p>	<p>Từ vựng: borrow (v) vay;</p>
<p>110. Ellen carefully _____ the car into the narrow parking space.</p> <p>(A) levered (B) led (C) maneuvered (D) manipulated</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) bẩy lên (B) dẫn dắt/lãnh đạo (C) lái/chỉnh (cái gì đó rất cẩn thận) (D) điều khiển bằng tay</p>
<p>Dịch: Ellen lái xe vào chỗ đỗ xe hẹp một cách cẩn thận.</p>	<p>Từ vựng: narrow (adj) hẹp;</p>

<p>111. "Don't be so _____. It may not seem like it now, but your hard work will pay off."</p> <p>(A) arrogant (B) insolent (C) impertinent (D) impatient</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) kiêu ngạo (B) hỗn láo (C) hỗn láo (=insolent) (D) thiếu kiên nhẫn/nóng vội</p>
<p>Dịch: Đừng nóng vội thế. Bây giờ có thể không được như ý, nhưng sự chăm chỉ làm việc của bạn sẽ được đền đáp.</p>	<p>Từ vựng: pay off (phrase) đền đáp</p>
<p>112. The office is quite _____ but at least we have the necessary things like desks and computers!</p> <p>(A) inadequate (B) basic (C) plush (D) plain</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) thiếu/không đủ (=insufficient) (B) đơn giản/cơ bản (=simple) (C) sang trọng (=luxurious/lavish) (D) trơn (không có hoa văn, không trang trí cầu kỳ)</p>
<p>Dịch: Văn phòng khá đơn giản nhưng ít nhất chúng ta có những thứ cần thiết như bàn và máy tính.</p>	<p>Từ vựng: at least (phrase) ít nhất/tối thiểu; necessary (adj) cần thiết;</p>
<p>113. We will send you an _____ with your order and you can pay then.</p> <p>(A) invoice (B) inventory (C) investment (D) input</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) hóa đơn (B) kiểm kê/kiểm toán/hàng còn trong kho (C) đầu tư (D) đầu vào</p>
<p>Dịch: Chúng tôi sẽ gửi bạn một hóa đơn cùng với đơn hàng và sau này bạn có thể thanh toán.</p>	<p>Từ vựng: order (n) đơn hàng; pay (v) thanh toán;</p>
<p>114. I will accept the position with _____.</p> <p>(A) please (B) pleasing (C) pleasant (D) pleasure</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là một danh từ vì liền trước nó là giới từ "with". Chỉ có (D) là danh từ. Lưu ý: Sau giới từ là danh từ hoặc "V-ing".</p>
<p>Dịch: Tôi sẽ chấp nhận công việc này với niềm hân hạnh.</p>	<p>Từ vựng: accept (v) chấp nhận; position (n) vị trí;</p>

<p>115. Are you _____ with Mr. Jones, our company president?</p> <p>(A) met (B) introduced (C) acquainted (D) communicated</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ: (A) gặp (cấu trúc “meet + with + sb/sth” dùng ở dạng chủ động. Câu này là bị động, nên “met” không phù hợp) (B) giới thiệu (“introduced + to + sb”. Câu này có “with”, nên “introduced” không phù hợp) (C) làm quen (be acquainted + with + sb: làm quen với ai đó) (D) trao đổi/chia sẻ thông tin (cấu trúc “communicate + with + sb” dùng ở dạng chủ động. Câu này là bị động, nên “communicated” không phù hợp)</p> <p>Từ vựng: president (n) chủ tịch;</p>
<p>Dịch: Bạn đã làm quen với Mr. Jones, chủ tịch của chúng tôi chưa?</p> <p>116. The _____ of computer science currently offers many job opportunities.</p> <p>(A) company (B) field (C) knowledge (D) platform</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) công ty (B) lĩnh vực (C) kiến thức (D) nền tảng</p> <p>Từ vựng: currently (adv) hiện nay; offer (v) cung cấp;</p>
<p>Dịch: Lĩnh vực khoa học máy tính đang cung cấp nhiều cơ hội việc làm.</p> <p>117. Sophia was exhausted, _____ she kept working.</p> <p>(A) altogether (B) therefore (C) though (D) yet</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) tổng cộng (=in total) (B) do đó (C) mặc dù (Though Sophia was exhausted, she kept working) (D) nhưng/mặc dù vậy</p> <p>Từ vựng: exhausted (adj) mệt nhử/kiệt sức;</p>
<p>Dịch: Sophia rất mệt, nhưng cô ấy tiếp tục làm việc.</p> <p>118. Mary is an _____ part of the team; without her organizational skills, none of us would be able to find anything!</p> <p>(A) insignificant (B) independent (C) integral (D) integrated</p> <p>Dịch: Mary là phần không thể thiếu của đội; nếu không có kỹ năng tổ chức của cô ấy, không ai trong chúng ta có thể tìm ra được bấy kỳ điều gì.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) không quan trọng (B) độc lập (C) không thể thiếu (D) kết hợp</p> <p>Từ vựng: organizational (adj) tổ chức;</p>

<p>119. I _____ to the city center now, if you would like a lift.</p> <p>(A) will going (B) go (C) am going (D) to go</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “now” là dấu hiệu của thì tiếp diễn. Chỉ có (C) là thì tiếp diễn.</p>
<p>Dịch: Giờ tôi ra trung tâm thành phố, bạn có muốn tôi chở bạn đi không.</p>	<p>Từ vựng: lift (n) chở đi;</p>
<p>120. Jo's cheerful _____ gives the office a friendly feeling.</p> <p>(A) instigation (B) description (C) disposition (D) inclination</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) xúi giục (B) mô tả/diễn tả (C) tính cách (=character) (D) thiên hướng/xu hướng (=tendency)</p>
<p>Dịch: Tính cách vui vẻ của Jo cho văn phòng một cảm giác thân thiện.</p>	<p>Từ vựng: cheerful (adj) vui vẻ/cởi mở/niềm nở;</p>
<p>121. Mr. Tyler and Mr. Seth decided to _____ because they would be able to achieve more if they worked together.</p> <p>(A) adapt (B) comply (C) collaborate (D) moderate</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) thích nghi/thích ứng (B) tuân theo (=follow) (C) hợp tác (D) dịu bớt/dịu nhẹ</p>
<p>Dịch: Mr. Tyler và Mr. Seth quyết định hợp tác bởi vì họ có thể đạt được nhiều hơn nếu họ làm việc cùng nhau.</p>	<p>Từ vựng: achieve (v) đạt được;</p>
<p>122. I think I over _____ George's abilities; he doesn't seem able to cope with the deadlines.</p> <p>(A) estimated (B) judged (C) counted (D) reached</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) đánh giá/ước lượng/ước tính (B) phán xét/làm giám khảo (C) đếm/tính/có giá trị (D) gọi điện/tiếp cận</p>
<p>Dịch: Tôi nghĩ tôi đã danh giá năng lực của George quá cao; anh ấy dường như không thể hoàn thành đúng thời hạn.</p>	<p>Từ vựng: ability (n) năng lực; cope with (phrase) hoàn thành;</p>
<p>123. If you _____ close the window, it would be much appreciated; I'm a bit cold.</p> <p>(A) might (B) ought to (C) happen to (D) occur</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Khi nhờ ai đó một cách lịch sự, ta dùng cấu trúc “happen to + do + sth”. Nó có nghĩa là “vui lòng làm gì đó”.</p>
<p>Dịch: Nếu bạn vui lòng đóng cửa sổ, tôi sẽ cảm ơn nhiều lắm; tôi đang lạnh quá.</p>	<p>Từ vựng: appreciate (v) cảm ơn/cảm kích;</p>

<p>124. There was a rumor in the company that the job would be given to a well-known _____ candidate. (A) internal (B) interval (C) infernal (D) inverse</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) nội bộ (adj) (B) khoảng cách/khoảng thời gian (n) (C) tồi tệ/khó chịu (=unpleasant) (D) đảo ngược</p>
<p>Dịch: Có một tin đồn trong công ty rằng công việc này sẽ được giao cho một ứng viên nội bộ nổi tiếng.</p>	<p>Từ vựng: rumor (n) tin đồn; well-known (adj) nổi tiếng; candidate (n) ứng viên;</p>
<p>125. I have complete confidence _____ your ability to solve this problem. (A) for (B) in (C) of (D) with</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Ta cần biết cấu trúc “have + confidence + in + sth”. Nó có nghĩa là “có niềm tin vào điều gì đó”.</p>
<p>Dịch: Tôi hoàn toàn tin tưởng vào năng lực của bạn có thể giải quyết vấn đề này.</p>	<p>Từ vựng: ability (n) năng lực; solve (v) giải quyết;</p>
<p>126. Are we required to _____ the computer training course? (A) attend (B) commit (C) assign (D) contain</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) tham gia (B) cam kết/phạm (tội) (C) giao việc/phân công (D) chứa/bao gồm</p>
<p>Dịch: Chúng ta có phải tham gia lớp huấn luyện sử dụng máy tính không?</p>	<p>Từ vựng: require (v) yêu cầu; course (n) khóa học;</p>
<p>127. We need to take these steps to _____ our profits. (A) maximum (B) maximize (C) maximal (D) maximization</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Sau “to” là một động từ nguyên mẫu. Chỉ có (B) là động từ.</p>
<p>Dịch: Chúng ta cần thực hiện các bước này để tối ưu hóa lợi nhuận.</p>	<p>Từ vựng: step (n) bước đi; profit (n) lợi nhuận;</p>
<p>128. After applying for dozens of jobs, Elizabeth was finally _____ for an interview. (A) called (B) drawn (C) offered (D) named</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) gọi (B) kéo/rút (C) cung cấp/mời (D) đặt tên</p>
<p>Dịch: Sau khi nộp hồ sơ ứng tuyển hàng tá công việc, Elizabeth cuối cùng đã được gọi đến phỏng vấn.</p>	<p>Từ vựng: apply (v) nộp hồ sơ; dozen (n) hàng tá; finally (adv) cuối cùng;</p>

<p>129. We could stay in the Holiday Inn, but I would _____ stay in a Bed and Breakfast.</p> <p>(A) either (B) however (C) neither (D) rather</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “would rather” là một cấu trúc rất quen thuộc. Nó có nghĩa là “thích hơn”</p>
<p>Dịch: Chúng tôi có thể nghỉ tại Holiday Inn, nhưng tôi thích nghỉ ở Bed & Breakfast hơn.</p>	<p>Từ vựng: stay (v) nghỉ;</p>
<p>130. The traffic accident was one more _____ that he did not need that day.</p> <p>(A) adversary (B) adversity (C) inversion (D) aversion</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) kẻ thù (=enemy) (B) vận đen/nghịch cảnh (C) đảo ngược (D) ác cảm/ghét</p>
<p>Dịch: Tai nạn giao thông là một vận đen mà anh ấy không muốn gặp phải vào hôm đó.</p>	<p>Từ vựng: traffic accident (phrase) tai nạn giao thông ;</p>
<p>131. The small companies could not _____ with the low prices of the large producer.</p> <p>(A) contradict (B) compete (C) commit (D) comprehend</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) mâu thuẫn/cãi lại/phủ nhận (B) cạnh tranh (C) cam kết/phạm (tội) (D) thấu hiểu/lĩnh hội</p>
<p>Dịch: Các công ty nhỏ không thể cạnh tranh với mức giá thấp của các nhà sản xuất lớn.</p>	<p>Từ vựng: producer (n) nhà sản xuất;</p>
<p>132. Nobody will stand up for you if you don't stand up for _____.</p> <p>(A) you (B) yours (C) yourself (D) your own</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét từng từ.</p> <p>(A) bạn (làm chủ ngữ) (B) của bạn (đại từ sở hữu) (C) chính bạn (đại từ phản thân) (D) của chính bạn (tính từ sở hữu)</p>
<p>Dịch: không ai ủng hộ bạn nếu bạn không ủng hộ chính bạn.</p>	<p>Từ vựng: stand up for (phrase) ủng hộ/bênh vực;</p>
<p>133. If you do not _____ with the dress code, you may be disciplined.</p> <p>(A) comply (B) reply (C) apply (D) imply</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) tuân theo (B) tin cậy (=trust)/phụ thuộc (=depend) (C) áp dụng/nộp hồ sơ (D) ngụ ý/ý nói</p>
<p>Dịch: Nếu bạn không tuân theo quy định mặc đồng phục, bạn có thể bị kỷ luật.</p>	<p>Từ vựng: dress code (phrase) đồng phục ; discipline (v) kỷ luật ;</p>

<p>134. In July, the tourist office was _____ up for a busy month.</p> <p>(A) gearing (B) breaking (C) running (D) turning</p> <p>Dịch: Trong tháng 7, công ty du lịch sẵn sàng cho một tháng bận rộn.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) gear up for (phrase) sẵn sàng (B) break up (phrase) đỗ vỡ/chấm dứt (C) run up (phrase) tăng lên (D) turn up (phrase) xuất hiện/tìm thấy</p> <p>Từ vựng: tourist office (phrase) công ty du lịch;</p>
<p>135. Michael always wears expensive _____ name suits.</p> <p>(A) real (B) brand (C) product (D) firm</p> <p>Dịch: Michael luôn mặc com lê hàng hiệu đắt tiền.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cụm “brand name” có nghĩa là “hàng hiệu”.</p> <p>Từ vựng: suit (n) com lê</p>
<p>136. Don't forget to list your car among your other _____ when filling out the tax form.</p> <p>(A) profits (B) extras (C) liabilities (D) assets</p> <p>Dịch: Đừng quên liệt kê xe hơi cùng với những tài sản khác khi bạn hoàn thành tờ khai thuế.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) lợi nhuận (B) phụ/thêm (C) trách nhiệm pháp lý (D) tài sản</p> <p>Từ vựng: among (prep) cùng với/trong số/ở giữa; fill out (phrase) hoàn thành/diền thông tin;</p>
<p>137. If it _____ not for Adams quick thinking, we would have lost the client.</p> <p>(A) is (B) be (C) was (D) had been</p> <p>Dịch: Nếu không phải là Adams nhanh trí, thì chúng ta đã để mất khách hàng này rồi.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Đây là câu điều kiện hỗn hợp. Mệnh đề “if” là câu điều kiện loại 2 (chia ở quá khứ); mệnh đề sau có cấu trúc “would have + done”. (C) chia ở thì quá khứ là phù hợp.</p> <p>Từ vựng: client (n) khách hàng;</p>
<p>138. On the _____ of last year's marketing data, I think we should focus our efforts on product three.</p> <p>(A) basis (B) background (C) bias (D) breadth</p> <p>Dịch: Căn cứ vào dữ liệu marketing năm ngoái, tôi nghĩ chúng ta nên tập trung sức lực vào sản phẩm số 3.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) cơ sở/căn cứ (B) nền/nền tảng/lý lịch (C) thiên vị/thành kiến (D) chiều rộng</p> <p>Từ vựng: data (n) dữ liệu; focus (v) tập trung;</p>

<p>139. The restaurant where we had lunch had a tranquil _____.</p> <p>(A) atmosphere (B) demeanor (C) compliment (D) personality</p> <p>Dịch: Nhà hàng mà tôi đã ăn trưa có một không khí thanh bình.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) không khí (B) thái độ/cách cư xử (C) khen ngợi/lời khen (D) tính cách/nhân cách</p> <p>Từ vựng: tranquil (adj) thanh bình;</p>
<p>140. This quarter we would like to see our product enjoy a wider _____, and perhaps even go international.</p> <p>(A) distribute (B) distributing (C) distribution (D) distributional</p> <p>Dịch: Quý này chúng tôi muốn thấy sản phẩm phân phối xa hơn, và thậm chí vươn ra quốc tế.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Sau tính từ “wider” là một danh từ. Chỉ có (C) là danh từ.</p> <p>Lưu ý: Tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì đứng liền trước danh từ đó.</p> <p>Từ vựng: quarter (n) quý trong năm ; perhaps (adv) có lẽ;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần diễn rõ ràng này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhận tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ Facebook của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,



TEST 08

<p>101. The menu at the new restaurant is quite _____; I'm sure everyone will find something they like the sound of.</p> <p>(A) varied (B) plain (C) delicious (D) changeable</p> <p>Dịch: Thực đơn của nhà hàng khá là phong phú; tôi chắc chắn mọi người sẽ tìm được món mà họ thích.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) phong phú/đa dạng/khác nhau (B) đơn giản/rõ ràng (C) ngon miệng (D) hay thay đổi/dễ thay đổi</p> <p>Từ vựng: quite (adv) khá là;</p>
<p>102. If you have any _____ about the service you received, you can fill out a complaint form.</p> <p>(A) interjection (B) objection (C) opinion (D) inclination</p> <p>Dịch: Nếu bạn có bất kỳ phải đối nào về dịch vụ mà bạn đã nhận được, bạn có thể điền vào đơn khiếu nại.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) xen vào (B) phản đối/bất bình (C) ý kiến/quan điểm (D) thiên hướng/xu hướng</p> <p>Từ vựng: fill out (phrase) hoàn thành/diền thông tin; complaint form (phrase) đơn khiếu nại;</p>
<p>103. The _____ of the steering committee made the business much more effective.</p> <p>(A) creative (B) creating (C) re-create (D) creation</p> <p>Dịch: Thành lập ủy ban chỉ đạo làm cho việc kinh doanh hiệu quả hơn.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Sau mạo từ “the” là một danh từ. Chỉ có (D) là danh từ. creation (n) thành lập</p> <p>Từ vựng: steering committee (phrase) ủy ban chỉ đạo; effective (adj) hiệu quả;</p>
<p>104. Electricity is expensive because we have only one supplier which has a _____.</p> <p>(A) royalty (B) monopoly (C) ruling (D) majority</p> <p>Dịch: Điện đắt đỏ vì chúng ta chỉ có một nhà cung cấp độc quyền.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) trung thành (B) độc quyền (C) cai trị/thống trị (D) phần lớn/đa số</p> <p>Từ vựng: supplier (n) nhà cung cấp;</p>
<p>105. The letter from Ms. Wells seems to have vanished without a _____.</p> <p>(A) whisper (B) peep (C) trace (D) flash</p> <p>Dịch: Thư của Ms. Wells dường như biến mất không để lại một dấu vết.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) nói thầm (B) tiếng kêu của chim/gà (C) dấu vết/vết tích (D) ánh sáng/tia chớp</p> <p>Từ vựng: vanish (v) biến mất;</p>

<p>106. _____ being ill with the flu, Mr. Smith gave an excellent presentation.</p> <p>(A) However (B) Nevertheless (C) Therefore (D) Despite</p> <p><i>Dịch:</i> Mặc dù bị cảm cúm, Mr. Smith vẫn có bài thuyết trình xuất sắc.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) Tuy nhiên (B) Ấy thế mà (C) Do đó (D) Mặc dù</p> <p>Từ vựng: flu (n) cảm cúm; excellent (adj) xuất sắc;</p>
<p>107. In our office, on Fridays, people can wear jeans, T-shirts and other _____ clothes.</p> <p>(A) casual (B) dowdy (C) formal (D) curious</p> <p><i>Dịch:</i> Trong văn phòng, vào thứ 6, mọi người có thể mặc jeans, T-shirts, và những quần áo bình thường khác.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) bình thường/tình cờ (B) lỗi thời/không lịch sự (cách ăn mặc) (C) nghi thức/hình thức/trang trọng (D) tò mò</p> <p>Từ vựng: wear (v) mặc;</p>
<p>108. There were 30 applicants, all of whom were well qualified. This field is just too _____. (A) competitive (B) complicated (C) progressive (D) comprehensive</p> <p><i>Dịch:</i> Có 30 ứng viên, tất cả đều đủ tiêu chuẩn, Lĩnh vực này thật là cạnh tranh.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa. (A) cạnh tranh (B) phức tạp/rắc rối (C) tiến bộ (D) đầy đủ (=complete)/toàn diện</p> <p>Từ vựng: applicant (n) ứng viên; qualified (adj) đạt yêu cầu/đủ tiêu chuẩn; field (n) lĩnh vực;</p>
<p>109. For international flights it is important _____ at the airport at least two hours early. (A) being (B) you are (C) to be (D) be</p> <p><i>Dịch:</i> Với những chuyến bay quốc tế, điều quan trọng là phải đến sân bay sớm hơn tối thiểu 2 giờ.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Ta cần nhớ cấu trúc “it is + adj + to + be/do” Chỉ có (C) là phù hợp.</p> <p>Từ vựng: at least (phrase) tối thiểu;</p>
<p>110. This brand of shoes is quite ordinary; however, their advertising campaign is truly _____. (A) innovating (B) innovation (C) innovated (D) innovative</p> <p><i>Dịch:</i> Loại dày này khá là bình thường; tuy nhiên, chiến dịch quảng cáo của nó thật là sáng tạo.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Sau trạng từ “truly” là một tính từ. Tính từ này miêu tả chủ ngữ “their advertising campaign” có tính chất như thế nào. Lưu ý: Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ thì đứng liền trước tính từ.</p> <p>Từ vựng: brand (n) thương hiệu/nhãn hiệu/loại hàng; ordinary (adj) bình thường; truly (adv) thật sự;</p>

<p>111. Laura, could you please _____ this e-mail to Todd as I don't have his e-mail address?</p> <p>(A) pass off (B) forward (C) put through (D) reply</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng đáp án.</p> <p>(A) diễn ra/xảy ra (=happen/come off) (B) chuyển/gửi (C) liên lạc/hoàn thành (D) trả lời</p>
<p>Dịch: Laura, gửi e-mail này cho Tood vì tôi không có địa chỉ e-mail của anh ấy, được không?</p>	<p>Từ vựng: address (n) địa chỉ;</p>
<p>112. I _____ the job application last Thursday, but I don't expect to hear anything for a while.</p> <p>(A) interviewed (B) offered (C) placed (D) submitted</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) phỏng vấn (B) cung cấp/dề nghị (C) đặt (=order)/để (=put) (D) nộp</p>
<p>Dịch: Tôi nộp đơn xin việc thứ 5 tuần trước, nhưng tôi chưa nhận được phản hồi.</p>	<p>Từ vựng: job application (phrase) hồ sơ xin việc; expect (v) mong chờ/hy vọng</p>
<p>113. The researchers are aiming _____ their results in a highly regarded journal.</p> <p>(A) publishing (B) published (C) to publish (D) publish</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cấu trúc “aim + to + do sth” có nghĩa là “có ý muốn làm gì đó”. Chỉ có (C) là phù hợp với cấu trúc trên.</p>
<p>Dịch: Các nhà nghiên cứu có ý muốn xuất bản kết quả của họ trên những tờ tạp chí được nhiều người biết đến.</p>	<p>Từ vựng: result (n) kết quả; highly regarded (phrase) được nhiều người biết đến;</p>
<p>114. Julie was late again today, and her boss told her _____. (A) off (B) in (C) for (D) which</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cấu trúc “told + sb + off” có nghĩa là “khiến trách ai đó”.</p>
<p>Dịch: Julie lại遲了, ông chủ đã khiến trách cô ấy.</p>	<p>Từ vựng: boss (n) ông chủ;</p>
<p>115. Why did you agree to work such long hours? If I were you I would have _____. (A) refused (B) reclined (C) redoubled (D) reformed</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Chọn động từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) từ chối (B) tựa/ngả (C) gấp đôi/tăng cường/đẩy mạnh (D) cải cách</p>
<p>Dịch: Tại sao bạn đồng ý làm việc nhiều giờ thế? Nếu là bạn, tôi đã từ chối rồi.</p>	<p>Từ vựng: agree (v) đồng ý;</p>

<p>116. I would like to make a(n) _____ for a table for eight at 1pm please.</p> <p>(A) invitation (B) reservation (C) conservation (D) application</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cụm “make a reservation” có nghĩa là “đặt chỗ/đặt bàn/đặt phòng”.</p>
<p>Dịch: Tôi muốn đặt một bàn lúc 8 giờ tối.</p> <p>117. The _____ for this computer comes in seven languages.</p> <p>(A) manual (B) mandate (C) magazine (D) manufacture</p>	<p>Từ vựng:</p> <p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) sổ tay hướng dẫn sử dụng (B) chỉ thị/mệnh lệnh (C) tạp chí (D) chế tạo/sản xuất</p>
<p>Dịch: Sổ hướng dẫn sử dụng của máy tính này có 7 ngôn ngữ.</p> <p>118. We can assure you that our product is _____ any of the competition.</p> <p>(A) best than (B) better than (C) the best (D) as good</p>	<p>Từ vựng:</p> <p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Câu này là dạng so sánh hơn. Chỉ có (B) là so sánh hơn.</p>
<p>Dịch: Chúng tôi có thể đảm bảo rằng sản phẩm của chúng tôi tốt hơn bấy kỳ sản phẩm nào của đối thủ.</p>	<p>Từ vựng: assure (v) đảm bảo;</p>
<p>119. People often _____ their money in real estate.</p> <p>(A) invest (B) impound (C) increase (D) finance</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) đầu tư (B) nhốt/tịch thu (C) tăng (D) cấp vốn cho (finance the project: cấp vốn cho dự án)</p>
<p>Dịch: Mọi người thường đầu tư tiền vào bất động sản.</p>	<p>Từ vựng: real estate (phrase) bất động sản;</p>
<p>120. The goods may _____ if for any reason you are not satisfied.</p> <p>(A) return (B) have returned (C) be returned (D) be returning</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Bán khoăn giữa (A) và (C) vì đây là câu điều kiện loại 1.</p> <p>Chủ ngữ là “the goods” nên ta xác định được nó là dạng bị động. (C) là bị động; (A) là chủ động.</p>
<p>Dịch: Hàng có thể trả lại nếu bạn không hài lòng vì bất kỳ lý do gì.</p>	<p>Từ vựng: reason (n) lý do; satisfied (adj) hài lòng;</p>

<p>121. If you were injured in the workplace, you should be eligible for _____. (A) compensation (B) redundancy (C) demotion (D) promotion</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) bồi thường (B) mất việc làm/thôi việc (C) giáng chức/xuống mức thấp hơn (D) thăng chức/lên chức</p>
<p>Dịch: Nếu bạn bị tai nạn ở nơi làm việc, bạn có đủ điều kiện để nhận tình bồi thường.</p>	<p>Từ vựng: injure (v) bị thương; eligible (adj) có đủ điều kiện;</p>
<p>122. _____ Alan came up with the idea, he should present it at the meeting. (A) Although (B) However (C) Therefore (D) Since</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp (A) Mặc dù (B) Tuy nhiên (C) Do đó (D) Vì</p>
<p>Dịch: Vì Alan là người nghĩ ra ý tưởng này, anh ấy nên trình bày nó tại cuộc họp.</p>	<p>Từ vựng: come up (phrase) nghĩ ra/nói ra; present (v) trình bày;</p>
<p>123. Katherine was _____ to the position of manager after only working for the company for one year. (A) advanced (B) promoted (C) increased (D) evaluated</p>	<p>Đáp án B Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) tiến bộ/tiến lên (B) thăng chức (C) tăng lên (D) ước lượng/dánh giá</p>
<p>Dịch: Katherine được thăng chức giám đốc chỉ sau khi làm tại công ty được 1 năm.</p>	<p>Từ vựng: position (n) vị trí công việc;</p>
<p>124. We will have to make _____ in our budget this month because profits are down. (A) holes (B) leaps (C) tucks (D) cuts</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) hố/lỗ (B) tăng vọt/một bước nhảy vọt (C) những nếp gấp trên quần áo (D) cắt giảm</p>
<p>Dịch: Chúng ta sẽ cắt giảm ngân sách tháng này vì lợi nhuận giảm.</p>	<p>Từ vựng: budget (n) ngân sách; profit (n) lợi nhuận;</p>
<p>125. If you are expecting _____, you are very likely to be disappointed. (A) prefectures (B) perfectionist (C) perfecting (D) perfection</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Cần một danh từ có nghĩa phù hợp làm tân ngữ trong câu. (B) và (D) là danh từ. perfectionist (n) người theo chủ nghĩa hoàn hảo perfection (n) sự hoàn hảo</p>
<p>Dịch: Nếu bạn mong chờ sự hoàn hảo, bạn rất có thể sẽ thất vọng.</p>	<p>Từ vựng: expect (v) mong đợi; disappointed (adj) thất vọng;</p>

<p>126. George was worried _____ what to wear to the job interview.</p> <p>(A) for (B) from (C) about (D) at</p> <p>Dịch: George băn khoăn không biết mặc gì cho buổi phỏng vấn tuyển dụng.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “worry about” là một cụm từ rất quen thuộc. Có nghĩa là “băn khoăn về việc gì đó”</p>
<p>127. You should iron that shirt because it is full of _____. (A) stains (B) lines (C) tears (D) creases</p> <p>Dịch: Bạn nên là chiếc áo sơ mi vì nó có nhiều nếp nhăn.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) vết bẩn (B) đường kẻ (C) nướu mắt (D) nếp nhăn</p>
<p>128. We are _____ on you to have the report done by Friday; don't let us down. (A) rooting (B) leaning (C) counting (D) believing</p> <p>Dịch: Chúng tôi tin bạn sẽ hoàn thành bản báo cáo trước thứ 6; đừng làm chúng tôi thất vọng.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “count on + sb” là cấu trúc cần phải nhớ. Nó có nghĩa là “tin tưởng ai đó”. Với đáp án (D): “believe in + sb” có nghĩa là “tin ai đó”.</p>
<p>129. Maurice is the last person you would describe as _____; he is sure to tell you about all his achievements. (A) proud (B) retiring (C) modest (D) meek</p> <p>Dịch: Mình không biết phải dịch câu này như nào. ☺☺</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) tự hào (B) nghỉ hưu (C) khiêm tốn (D) hiền lành</p>
<p>130. Anna did exactly what I would have done _____ if I was in her shoes. (A) my own (B) for me (C) herself (D) myself</p> <p>Dịch: Nếu tôi là cô ấy, tôi sẽ làm đúng như những gì Anna đã làm.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ là “I” thì tân ngữ là “myself” (A) không đúng vì “my own” là tính từ sở hữu; liền sau nó cần có một danh từ nào đó. (B) “for me” không hợp nghĩa của câu.</p>
<p>131. I think Mr. White was impressed _____ presentation. (A) by our (B) at the (C) from our (D) on the</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “was impressed” là dấu hiệu của dạng bị động. Dạng này thường có “by”.</p>

Dịch: Tôi nghĩ Mr. White ấn tượng với bài thuyết trình của chúng ta.	Từ vựng: impress (v) ấn tượng;
<p>132. It's a bit _____ to celebrate now; best wait until the contract is signed!</p> <p>(A) premeditated (B) pressing (C) premature (D) predetermined</p> <p>Dịch: Hơi sớm để ăn mừng từ bây giờ, tối nhất là đợi tới khi hợp đồng được ký.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng đáp án.</p> <p>(A) đã tính toán trước (B) cấp bách (=urgent) (C) sớm/non/hấp tấp (D) xác định trước</p> <p>Từ vựng: celebrate (v) ăn mừng; contract (n) hợp đồng;</p>
<p>133. The office space was tasteful and _____.</p> <p>(A) invited (B) inviting (C) invitation (D) invitingly</p> <p>Dịch: Không gian văn phòng trang nhã và hấp dẫn.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: "tasteful" là tính từ. Do đó liền sau liên từ "and" cũng là tính từ. Chỉ có (B) là tính từ.</p> <p>inviting (adj) hấp dẫn/thu hút (=attractive)</p> <p>Từ vựng: tasteful (adj) trang nhã;</p>
<p>134. Tom is a(n) _____ who says people should not be motivated by money.</p> <p>(A) idealist (B) pessimist (C) optimist (D) philanthropist</p> <p>Dịch: Tom là người duy tâm, anh ấy nói mọi người không nên bị động tiền thúc đẩy.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) người theo chủ nghĩa duy tâm (B) người bi quan (C) người lạc quan (D) nhà hảo tâm/người hay làm từ thiện</p> <p>Từ vựng: motivate (v) tạo động lực/thúc đẩy</p>
<p>135. It is an honor to be working with such _____ colleagues.</p> <p>(A) prestigious (B) preposterous (C) intimidating (D) infamous</p> <p>Dịch: Đó là niềm vinh hạnh được làm việc cùng với những đồng nghiệp có uy tín.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) có uy tín/danh giá (B) nực cười/ngớ ngẩn/ngu ngốc (=ridiculous/silly/stupid) (C) đáng sợ (=frightened) (D) mang tiếng xấu</p> <p>Từ vựng: colleague (n) đồng nghiệp</p>
<p>136. The plane was delayed _____ high winds.</p> <p>(A) accounting for (B) causing (C) regarding (D) due to</p> <p>Dịch: Chuyến bay bị hoãn do gió to.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) là lý do của/giải thích/chiếm (B) gây ra (C) liên quan đến (D) do/tại</p> <p>Từ vựng: delay (v) hoãn; wind (n) gió;</p>

<p>137. Maria's cafe is _____ and so she is thinking of opening another.</p> <p>(A) bursting (B) thriving (C) pining (D) striving</p> <p>Dịch: Nhà hàng của Maria đang làm ăn phát đạt, nên cô ấy nghĩ đến việc mở một nhà hàng nữa.</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) nổ/vỡ (B) phát đạt/thịnh vượng (C) héo mòn/tiều tụy (D) cố gắng/phấn đấu/dấu tranh/tranh giành</p> <p>Từ vựng:</p>
<p>138. Very little got done at the meeting as no one was _____. (A) prepared (B) going to prepare (C) preparing (D) to prepare</p> <p>Dịch: Cuộc họp thu được rất ít kết quả vì không ai chuẩn bị tù trước.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “tobe + prepared” là một cấu trúc cần phải nhớ. Nó có nghĩa là “được chuẩn bị trước”. “prepared” là tính từ. Từ điển Cambridge trình bày rất rõ cách sử dụng nó.</p> <p>Từ vựng: as (conj) vì;</p>
<p>139. _____ one of the positions would be a great opportunity; you will just have to pick whichever sounds best!</p> <p>(A) Neither (B) Rather (C) Either (D) Both</p> <p>Dịch: Vị trí công việc nào cũng là cơ hội tốt; bạn chỉ cần chọn vị trí nào nghe có vẻ là tốt nhất!</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa:</p> <p>(A) “neither one of” = không cái nào cả. (B) “rather” không đi với “one of”. (C) “either one of” = cái nào cũng (D) “both” không đi với “one of”.</p> <p>Từ vựng: opportunity (n) cơ hội; pick (v) chọn;</p>
<p>140. One of our _____ this quarter is to increase sales by 30 percent. (A) liabilities (B) aspirations (C) inclinations (D) objectives</p> <p>Dịch: Một trong những mục tiêu của chúng ta trong quý này là tăng doanh thu.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) trách nhiệm (=responsibility) (B) hy vọng/khát vọng (=hope) (C) cảm giác muốn (=feeling)/thiên hướng (D) mục tiêu</p> <p>Từ vựng: quarter (n) quý; sales (n) doanh thu;</p>

TEST 09

<p>101. If you can't behave _____, you will lose your job.</p> <ul style="list-style-type: none"> A. sensible B. senseless C. sensibly D. sensibility 	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “behave”. Chỉ có (C) là trạng từ.</p> <p>Lưu ý: Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì đứng liền sau động từ đó.</p>
<p>Dịch: Nếu bạn không cư xử đúng mực, bạn sẽ mất việc.</p> <p>102. I'm very _____ about this new contract.</p> <ul style="list-style-type: none"> A. considered B. concerned C. conserved D. consisted 	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) xem xét/cân nhắc (B) lo lắng/băn khoăn (C) bảo tồn/giữ gìn (D) gồm có (consist of)/cốt ở (consist in)</p>
<p>Dịch: Tôi rất lo lắng về hợp đồng mới này.</p> <p>103. We have _____ a room for you at the hotel.</p> <ul style="list-style-type: none"> A. reservations B. reservation C. reserving D. reserved 	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Ta thấy câu này chưa có động từ. “have” là trợ động từ của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ có (D) là động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành.</p>
<p>Dịch: Chúng tôi đã đặt một phòng cho bạn ở khách sạn.</p> <p>104. Has Mr Browning returned my call _____?</p> <ul style="list-style-type: none"> A. still B. soon C. yet D. once 	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Trong câu hỏi, thường có từ “yet” ở cuối câu. Nghĩa của nó giống như từ “chưa” trong tiếng Việt.</p>
<p>Dịch: Mr. Browning đã gọi lại cho tôi chưa?</p> <p>105. I don't think he can handle this project by _____.</p> <ul style="list-style-type: none"> A. him B. himself C. his D. his own 	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Sau “by” là một đại từ phản thân. Chỉ có (B) là đại từ phản thân.</p>
<p>Dịch: Tôi không nghĩ anh ta có thể làm dự án này một mình.</p> <p>106. All employees are paid on the first _____ month.</p> <ul style="list-style-type: none"> A. at each B. of the C. for every D. with any 	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Cách viết ngày tháng trong tiếng Anh: Ngày 2 tháng 9: The second of September Ngày 4 tháng 7: The fourth of July Ta thấy liền sau ngày là giới từ “of”. Chỉ có (B) là hợp lý.</p>
<p>Dịch: Tất cả nhân viên được trả lương vào ngày đầu tiên của tháng.</p>	<p>Từ vựng: handle (v) xử lý/làm;</p>
<p>Dịch: Tất cả nhân viên được trả lương vào ngày đầu tiên của tháng.</p>	<p>Từ vựng: pay (v) trả lương;</p>

<p>107. You need to _____ your application by Friday.</p> <p>A. submit B. reply C. respond D. reveal</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) nộp (B) trả lời (C) phản hồi (D) tiết lộ</p>
<p>Dịch: Bạn cần phải nộp hồ sơ trước thứ 6.</p> <p>108. Make sure you have cleaned the office _____ before you leave.</p> <p>A. thorough B. thoroughness C. thoroughly D. more thorough</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “clean”. Chỉ có (C) là trạng từ.</p>
<p>Dịch: Bạn nhớ dọn dẹp văn phòng cẩn thận trước khi ra về.</p> <p>109. Employees are _____ that eating is not allowed in the factory.</p> <p>A. remembered B. reminded C. recalled D. memorized</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) nhớ (B) nhắc (C) nhớ lại (D) ghi nhớ/học thuộc</p>
<p>Dịch: Nhân viên được nhắc nhở rằng không được ăn trong nhà máy.</p> <p>110. Head Office is located in the _____ of the country.</p> <p>A. region B. county C. township D. capital</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp. (A) khu vực (B) tỉnh (đơn vị hành chính lớn nhất của Anh) (C) quận/huyện (D) thủ đô</p>
<p>Dịch: Văn phòng chính nằm ở thủ đô của đất nước.</p> <p>111. Mrs Green can talk to you now. Thank you for _____.</p> <p>A. waiting B. waited C. to await D. the await</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “Thank you for waiting” là câu nói rất quen thuộc.</p> <p>Từ vựng:</p>

<p>112. We need to find out _____ this company really belongs.</p> <p>A. whose B. those who C. to whom D. whoever</p> <p>Dịch: Chúng ta cần phải tìm hiểu xem công ty này thực sự thuộc về ai.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là đại từ quan hệ đóng vai trò là tân ngữ trong câu. Chỉ có (C) là tân ngữ.</p> <p>Lưu ý: Đọc thêm phần ngữ pháp “đại từ quan hệ” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>113. I have a difficult deadline _____ this week.</p> <p>A. having met B. to meeting C. meeting D. to meet</p> <p>Dịch: Tuần này hạn cuối tôi phải hoàn thành.</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cấu trúc “have + sth + to do”. Nó có nghĩa là “có việc gì đó cần phải làm”. meet the deadline (phrase) hoàn thành đúng thời hạn;</p>
<p>114. Industrial pollution is the subject of _____ conferences taking place all over the world.</p> <p>A. any B. every C. several D. enough</p> <p>Dịch: Ô nhiễm công nghiệp là chủ đề của một số hội nghị đang diễn ra khắp thế giới.</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét từng đáp án.</p> <p>(A) “any” thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định.</p> <p>(B) sau “every” là danh từ số ít.</p> <p>(C) sau “several” là danh từ số nhiều đếm được.</p> <p>(D) “enough” có nghĩa là “đủ”; không phù hợp.</p>
<p>115. He is one of _____ interesting speakers on this subject.</p> <p>A. the most B. the more C. more D. more than</p> <p>Dịch: Anh là một trong những diễn giả thú vị nhất nói về chủ đề này.</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Đây là dạng so sánh nhất. Chỉ có (A) là so sánh nhất.</p>
<p>116. I am amazed they moved your desk next to _____.</p> <p>A. myself B. mine C. mine own D. my</p> <p>Dịch: Tôi ngạc nhiên rằng họ chuyển bàn của bạn đến bên cạnh bàn của tôi</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là đại từ sở hữu.</p> <p>mine = my desk</p> <p>Lưu ý: Đọc thêm về “đại từ sở hữu/tính từ sở hữu/đại từ phản thân” để hiểu rõ hơn.</p>
	<p>Từ vựng: interested (adj) thú vị; subject (n) chủ đề;</p> <p>Từ vựng: amazed (adj) ngạc nhiên; move (v) di chuyển;</p>

<p>117. For the expert _____ for the layman, this book has something to offer.</p> <p>A. in addition B. further C. as well as D. too</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn.</p> <p>(A) ngoài ra (B) hơn nữa (C) cũng như (D) cũng</p>
<p>Dịch: Dành cho cả chuyên gia cũng như cho người không chuyên, cuốn sách này cung cấp một số thông tin.</p>	<p>Từ vựng: expert (n) chuyên gia; layman (n) người không chuyên;</p>
<p>118. I'm afraid this problem is _____ our control.</p> <p>A. underneath B. beyond C. below D. within</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ.</p> <p>(A) phía dưới (=below/under) (B) vượt quá/quá mức (beyond happy: quá hạnh phúc) (C) phía dưới (D) trong vòng (within 24 hours: trong vòng 24 giờ; within the law: theo quy định của pháp luật)</p>
<p>Dịch: Tôi sợ rằng vấn đề này vượt quá tầm kiểm soát của chúng tôi.</p>	<p>Từ vựng: afraid (adj) lo ngại/sợ</p>
<p>119. The boss is going to give one of his long _____ again.</p> <p>A. speakings B. speaks C. speakers D. speeches</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) speaking (n) phát biểu/diễn thuyết (public speaking: nói trước đám đông) (B) speak (v) phát biểu (C) speaker (n) diễn giả/người nói (D) speech (n) bài phát biểu</p>
<p>Dịch: Một lần nữa, ông chủ sẽ có một trong những bài phát biểu kéo dài của ông ấy.</p>	<p>Từ vựng: boss (n) ông chủ;</p>
<p>120. I have no _____ of this project.</p> <p>A. knowledge B. idea C. thought D. concept</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “I have no idea” là cách diễn đạt rất quen thuộc. Nó có nghĩa giống như “I don’t know”.</p>
<p>Dịch: Tôi không biết gì về dự án này.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>121. Nobody's application was as impressive as _____.!</p> <p>A. her B. herself C. hers D. she</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là đại từ sở hữu. hers = her application.</p> <p>Lưu ý: Đọc thêm về “tính từ sở hữu/đại từ sở hữu/đại từ phản thân” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>Dịch: Không hồ sơ nào ấn tượng tốt bằng hồ sơ của cô ấy!</p>	<p>Từ vựng: application (n) hồ sơ; impressive (adj) ấn tượng;</p>

<p>122. We need to approach this company with a great deal of _____.</p> <p>A. cautious B. cautiously C. cautionings D. caution</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Sau giới từ là một danh từ hoặc “V-ing”. Trong 4 đáp án, chỉ có (D) là danh từ, không có “V-ing”.</p>
<p>Dịch: Chúng ta cần phải làm ăn với công ty này một sự cẩn trọng.</p>	<p>Từ vựng: approach (v) tiếp cận/làm ăn</p>
<p>123. Please _____ your reservation 24 hours before you arrive.</p> <p>A. conduct B. conceive C. confirm D. conserve</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) tổ chức (B) coi (=consider)/nghĩ (=think)/tưởng tượng (=imagine) (C) xác nhận (D) giữ gìn (=maintain)/bảo tồn (=preserve)</p>
<p>Dịch: Vui lòng xác nhận việc đặt phòng của bạn 24 giờ trước khi bạn đến.</p>	<p>Từ vựng: reservation (n) đặt phòng;</p>
<p>124. Brian did _____ job that his boss promoted him.</p> <p>A. a such good B. such a good C. so well D. such well a</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “such” đứng trước mạo từ “a/an”. Chỉ có (B) là đúng như vậy. Trước danh từ “job” cần có một mạo từ, nên (C) sai. Lưu ý: Tra từ “such” trong từ điển Cambridge để hiểu rõ hơn về cách sử dụng từ này.</p>
<p>Dịch: Brian làm việc rất tốt nên ông chủ thăng chức cho anh ấy.</p>	<p>Từ vựng: promote (v) thăng chức;</p>
<p>125. Stress is greater at the top of the company _____ the bottom.</p> <p>A. than of B. from at C. than at D. as in</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Đây là câu so sánh hơn. Từ dùng để so sánh hơn là “than”. Vế so sánh thứ nhất có “at”, nên vế sau cũng có “at”. Chỉ có (C) là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Vị trí cao trong công thi thì căng thẳng hơn ở vị trí thấp.</p>	<p>Từ vựng: stress (n) căng thẳng;</p>
<p>126. All applicants must send a CV at least five days _____.</p> <p>A. advanced B. beforehand C. forward D. firstly</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) hiện đại/tiến bộ/nâng cao (adj) (B) trước/trước đó (=in advance) (C) phía trước (move forward: tiến lên phía trước) (D) đầu tiên (adv)</p>
<p>Dịch: Tất cả ứng viên phải gửi CV tối thiểu trước 5 ngày.</p>	<p>Từ vựng: applicant (n) ứng viên;</p>

<p>127. A bank loan can _____ a variety of forms.</p> <p>A. make B. receive C. perceive D. take</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) làm (B) nhận (C) nhận thấy (=feel)/thấy (=see)/nghĩ (=think) (D) “take” có vô số nghĩa. Tùy vào văn cảnh ta dịch sao cho phù hợp.</p>
<p>Dịch: Vay nợ ngân hàng có thể tiến hành dưới nhiều hình thức.</p>	<p>Từ vựng: bank loan (n) một khoản vay ngân hàng;</p>
<p>128. You need a balanced diet to stay _____.</p> <p>A. healthy B. healthily C. with health D. on healthy</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Sau “stay” là một tính từ. Chỉ có (A) là phù hợp. (B) là trạng từ, nên loại. (C) và (D) thừa giới từ.</p> <p>Lưu ý : Sau động từ thường là trạng từ bổ nghĩa cho động từ đó. Nhưng, sau một số động từ như « stay/become/sound/taste/look/feel/seem ... » là một tính từ.</p>
<p>Dịch: Bạn cần một chế độ ăn cân bằng để luôn khỏe mạnh.</p>	<p>Từ vựng: balanced (adj) cân bằng;</p>
<p>129. Unemployment is _____ to affect many countries.</p> <p>A. possibly B. suitably C. likely D. hardly</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chọn trạng từ có nghĩa phù hợp. (A) cõi lẽ/có thể/không chắc (=maybe/perhaps) (B) phù hợp/thích hợp (C) có lẽ/chắc đúng (=probably) (D) hiếm khi/gần như không thể</p> <p>Lưu ý: Để ý sự khác biệt của “possibly” và “likely”.</p>
<p>Dịch: Thất nghiệp có thể ảnh hưởng tới nhiều quốc gia. (“có thể” trong câu này là “rất có thể đúng”, nên ta chọn “likely”)</p>	<p>Từ vựng: unemployment (n) thất nghiệp;</p>
<p>130. The management seems to have very little _____ for the health and safety of the workers.</p> <p>A. perception C. belief B. regard D. manners</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) nhận thức (the public's perception: nhận thức của công chúng) (B) niềm tin (C) sự quan tâm (D) cách (=way)/kiểu (=kind)</p>
<p>Dịch: Ban quản lý dường như có rất ít sự quan tâm tới sức khỏe và an toàn của người lao động.</p>	<p>Từ vựng: seem (v) dường như;</p>

<p>131. From an early age, his enthusiasm _____ to him being very popular at work.</p> <p>A. has led B. leads C. leading D. did led</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Trạn từ thời gian “from an early age” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ có (A) là thì hiện tại hoàn thành. lead to (phrase) khiến (=cause)/dẫn đến (result in)</p> <p>Từ vựng: enthusiasm (n) hăng hái/nhiệt tình;</p>
<p>132. Practically _____ in the group had lived and worked abroad.</p> <p>A. no one B. each one C. anyone D. someone</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng từ. (A) không một ai (B) mỗi một người (C) bất kỳ ai (D) ai đó</p> <p>Từ vựng: practically (adv) gần như/hầu như; abroad (adv) ở nước ngoài;</p>
<p>133. Don't be _____ by her aggressive manner; she's a good boss really.</p> <p>A. put away B. put across C. put through D. put off</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn. (A) cất đi (=store)/để dành (=save) (B) thể hiện (=express) (C) kết nối (=connect) (D) bất mãn/khó chịu (=displease)</p> <p>Từ vựng: aggressive (adj) hung hăng; manner (n) cách cư xử/thái độ/tính cách;</p>
<p>134. Working on Sundays is _____, but it makes a good impression.</p> <p>A. volunteer B. voluntarily C. volunteering D. voluntary</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Sau “is” là một tính từ mô tả chủ ngữ “working”. (A) và (D) là tính từ. volunteer (adj) tình nguyện voluntary (adj) tự nguyện</p> <p>Từ vựng: impression (n) ấn tượng;</p>
<p>135. We are pleased to inform _____ have been accepted for the position.</p> <p>A. you of your B. you that you C. you that your D. yourself of you</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: (D) sai; chủ ngữ là “we”; tân ngữ không thể là “yourself”. (C) sai; chủ ngữ của mệnh đề sau “that” không thể là “your”. (A) sai; sau giới từ “of” không thể là một mệnh đề, mà chỉ có thể là danh từ hoặc “V-ing” mà thôi.</p> <p>Từ vựng: inform (v) thông báo; accept (v) nhận; position (n) vị trí công việc;</p>
<p>Dịch: Chúng tôi hân hạnh thông báo cho bạn rằng bạn đã trúng tuyển.</p>	

<p>136. Replacing the computers every six months seems quite _____ to me.</p> <p>A. unnecessary B. unnecessarily C. necessitate D. necessarily</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là một tính từ bổ nghĩa cho động từ “seems”. Chỉ có (A) là tính từ.</p> <p>Lưu ý: Thông thường trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì đứng sau động từ đó. Nhưng sau một số động từ như “seem/become/feel/taste/look/smell/...” là một tính từ.</p>
<p>Dịch: Đổi máy tính sau mỗi 6 tháng với tôi dường như là không cần thiết.</p> <p>137. Our products are superior _____ of our competitors.</p> <p>A. than these B. from those C. of these D. to those</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: tính từ so sánh “superior” đi với “to”, nó không đi với “than” như dạng so sánh thông thường. Chỉ có (D) là có “to”.</p>
<p>Dịch: Sản phẩm của chúng ta cao cấp hơn sản phẩm của đối thủ.</p>	<p>Từ vựng: superior (adj) tốt hơn/cao cấp hơn; competitor (n) đối thủ;</p>
<p>138. _____ our profits increase, we will have to fire some workers.</p> <p>A. In the case B. Because C. Unless D. Due to</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét từng đáp án.</p> <p>(A) trong trường hợp này (B) bởi vì (C) trừ phi/nếu ... không (D) do</p>
<p>Dịch: Nếu lợi nhuận không tăng lên, chúng ta sẽ phải cho thôi việc một số nhân viên.</p>	<p>Từ vựng: profit (n) lợi nhuận; fire (v) đuổi việc;</p>
<p>139. I have _____ to this magazine at a very good rate.</p> <p>A. received B. distributed C. subscribed D. sustained</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) nhận được (B) phân phát (C) đặt mua (D) duy trì (=maintain)/nuôi sống/chịu đựng (=suffer)</p>
<p>Dịch: Tôi đã đặt mua tạp chí này với mức giá rất tốt.</p>	<p>Từ vựng: rate (n) mức giá;</p>
<p>140. Your acceptance for the job _____ on your passing the exam.</p> <p>A. has a dependency B. can dependable C. it depends D. is dependent</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỉ có (D) là đúng ngữ pháp.</p> <p>(A) sai; nếu sửa thành “has a dependence” thì đúng. (B) sai; vì sau “can” không thể là một tính từ. (C) Sau chủ ngữ không thể là “it”; chỗ trống cần một “tobe” hoặc trợ động từ hoặc động từ.</p>
<p>Dịch: Việc bạn được trúng tuyển phụ thuộc vào việc bạn vượt qua được bài kiểm tra.</p>	<p>Từ vựng: acceptance for the job (phrase) trúng tuyển/được tuyển vào làm;</p>

TEST 10

<p>101. Our sales ____ significantly since this time last year. (A) increase (B) increased (C) have increased (D) are increasing</p>	<p>Đáp án C Giải thích: “since” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ có (C) là thì hiện tại hoàn thành.</p>
<p>Dịch: Doanh thu của chúng ta đã tăng đáng kể từ thời gian này năm ngoái.</p>	<p>Từ vựng: significantly (adv) đáng kể;</p>
<p>102. Mr. Smith comes ____ New Zealand. He's not Australian. (A) by (B) to (C) from (D) in</p>	<p>Đáp án C Giải thích: Câu này dễ. “come from” có nghĩa là “đến từ”.</p>
<p>Dịch: Mr. Smith đến từ New Zealand. Anh ấy không phải là người Áo.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>103. The company was ____ to meet the terms of our contract. (A) obligated (B) encouraged (C) requested (D) surprised</p>	<p>Đáp án A Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa (A) bắt buộc/ ép buộc (=force) (B) khuyến khích (C) yêu cầu (D) ngạc nhiên</p>
<p>Dịch: Công ty được yêu cầu đáp ứng các điều khoản trong hợp đồng.</p>	<p>Từ vựng: term (n) điều khoản/ điều kiện;</p>
<p>104. The carpets ____ just last week. (A) washed (B) were washing (C) had washed (D) were washed</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Chủ ngữ “carpets” giúp ta đoán được đây là câu bị động. Lưu ý: Khi xét một câu là chủ động hay bị động; ta nhìn vào chủ ngữ của câu, sau đó là xét nghĩa cả câu.</p>
<p>Dịch: Những cái thảm đã được giặt vào tuần trước.</p>	<p>Từ vựng: carpet (n) thảm;</p>
<p>105. It's risky to ____ a debt in this unstable economy. (A) take on (B) overtake (C) take up (D) take over</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Xét nghĩa từng đáp án. (A) gánh vác/ đảm nhiệm (take on the responsibility: gánh vác trách nhiệm) (B) vượt (=pass) (C) đón/ chiếm/ tiếp tục (take up passengers: đón khách; take up a lot of time: chiếm nhiều thời gian; take up the work: tiếp tục công việc) (D) tiếp quản/ kiểm soát (=take control)/ thay thế (=replace)</p>
<p>Dịch: Gánh thêm 1 khoản nợ trong điều kiện kinh tế bất ổn là rất mạo hiểm.</p>	<p>Từ vựng: risky (adj) mạo hiểm; unstable (adj) bất ổn;</p>

<p>106. Mr. Murphy has become wealthy due to his _____ investments.</p> <p>(A) timid (B) hasty (C) rash (D) shrewd</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa: (A) rụt rè/nhút nhát (B) vội vàng/hấp tấp (C) hấp tấp/vội vàng (=hasty) (D) khôn ngoan</p>
<p>Dịch: Mr. Murphy trở nên giàu có nhờ vào những đầu tư khôn ngoan.</p>	<p>Từ vựng: wealthy (adj) giàu có;</p>
<p>107. It would be an honor _____ with you again in the future.</p> <p>(A) collaborate (B) to collaborate (C) collaborating (D) to be collaborated</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Ta cần biết cấu trúc “it + to be + sth + to do”. Chỉ có (B) là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Đó là vinh hạnh lại được hợp tác với bạn sau này.</p>	<p>Từ vựng: hornor (n) vinh dự/vinh hạnh;</p>
<p>108. Mrs. Cross insists that we arrive _____ time.</p> <p>(A) in (B) on (C) for (D) at</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: “on time” là cụm từ rất quen thuộc. Nó có nghĩa là “đúng giờ”.</p>
<p>Dịch: Mrs. Cross yêu cầu chúng ta phải đến đúng giờ.</p>	<p>Từ vựng: insit (v) nhấn mạnh/yêu cầu (=demand)</p>
<p>109. Will you _____ your hasty decision?</p> <p>(A) reconsider (B) resist (C) neglect (D) renovate</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) xem xét lại (B) kháng cự/chống lại (C) bỏ mặc/quên (D) sửa lại/khôi phục lại</p>
<p>Dịch: Bạn sẽ xem xét lại quyết định vội vàng của bạn chứ?</p>	<p>Từ vựng: decision (n) quyết định;</p>
<p>110. I'm sorry you were disappointed with our product; I'll see that it never _____ again.</p> <p>(A) arrives (B) becomes (C) attempts (D) happens</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) tới nơi (B) trở nên (C) cố gắng (D) xảy ra</p>
<p>Dịch: Tôi xin lỗi vì bạn đã thất vọng về sản phẩm của chúng tôi; tôi sẽ không để nó xảy ra một lần nữa.</p>	<p>Từ vựng: disspointed (adj) thất vọng;</p>

<p>111. The newest of the computers is the first _____ that broke.</p> <p>(A) something (B) ones (C) some (D) one</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là đại từ không xác định số ít. Chỉ có (D) là phù hợp. Ta biết được là số ít là nhìn vào « the newest ».</p> <p>Lưu ý: Đọc thêm về đại từ không xác định (undefined pronouns) để hiểu rõ hơn.</p> <p>Từ vựng: break (v) vỡ/hỗn;</p>
<p>112. Although the Steak House would be _____, I was hoping we could try someplace new.</p> <p>(A) perfect (B) adequate (C) unsavory (D) terrible</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là tính từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) hoàn hảo/phù hợp (=right) (B) đủ (=enough) (C) không ngon (D) kinh khủng</p> <p>Từ vựng: although (conj) mặc dù; try (v) thử;</p>
<p>113. Could you tell me the best way to _____ Mr. Campbell?</p> <p>(A) meet (B) call (C) speak (D) reach</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp</p> <p>(A) gặp (B) gọi (C) nói (speak to/speak with + sb) (D) liên lạc</p> <p>Từ vựng:</p>
<p>114. Can you give an example illustrating how you might perform _____ pressure?</p> <p>(A) around (B) in (C) from (D) under</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: “under pressure” là cụm từ ta cần phải ghi nhớ. Nó có nghĩa là “dưới áp lực”.</p> <p>Từ vựng: illustrate (v) chứng minh/miêu tả; perform (v) biểu diễn/làm/thực hiện;</p>
<p>115. Robert is always _____ to others; of course I'll give him a hand if he needs it!</p> <p>(A) helping (B) helpful (C) helps (D) helpless</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là một tính từ miêu tả chủ ngữ “Robert. Ta nhìn vào “is always” để xác định chỗ trống là tính từ.</p> <p>Chỉ có (B) là tính từ.</p> <p>Từ vựng: give him a hand (phrase) giúp anh ấy 1 tay;</p> <p>Dịch: Robert luôn túi té với người khác; tất nhiên tôi sẽ giúp anh ấy một tay nếu anh ấy cần.</p>

<p>116. He would rather have _____ for his work than any financial reward.</p> <p>(A) notification (B) renumeration (C) recognition (D) elevation</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) thông báo (B) “remuneration” hay bị nhầm thành “renumeration”. Nó có nghĩa là “tiền công” (=payment) (C) công nhận/ghi nhận (D) nâng lên cao/đô cao/hình chiếu</p>
<p>Dịch: Anh ấy thích được ghi nhận cống hiến của anh ấy hơn là nhận những phần thưởng giá trị bằng tiền.</p>	<p>Từ vựng: would rather (phrase) thà/thích hơn; reward (n) phần thưởng;</p>
<p>117. Those travelling by mini-bus must _____ in the parking lot by 7am.</p> <p>(A) go (B) embark (C) join (D) meet</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) đi (B) lên tàu (C) tham gia (D) gặp/tập hợp</p>
<p>Dịch: Những ai đi bằng xe buýt mini phải tập họp ở bãi đỗ xe lúc 7 giờ sáng.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>118. _____ car is parked in the loading area?</p> <p>(A) Who (B) Who's (C) Whose (D) What's</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chỗ trống là tính từ sở hữu vì liền sau nó là danh từ “car”.</p> <p>Lưu ý: Đọc thêm về “who/whom/whose” để hiểu rõ hơn.</p>
<p>Dịch: Xe của điều nào Ⓢ đỗ ở khu vực bốc dỡ hàng thế này?</p>	<p>Từ vựng: loading area (phrase) khu vực bốc dỡ hàng;</p>
<p>119. The furniture at the office _____ last week.</p> <p>(A) were replaced (B) replaced (C) was replaced (D) have been replaced</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Nhìn vào chủ ngữ “The furniture” ta đoán được đây là câu bị động. “last week” là dấu hiệu của thì quá khứ. Chỉ có (C) là phù hợp.</p>
<p>Dịch: Nội thất văn phòng được thay thế vào tuần trước.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>120. Do you want to _____ the premiere?</p> <p>(A) participate (B) explore (C) visit (D) attend</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) tham gia (participate in a discussion: tham gia 1 cuộc thảo luận) (B) thám hiểm (=discover)/nghĩ (=think) (C) thăm (D) đến dự/tham dự (attend the funeral: đi đám ma Ⓢ; attend the meeting: đi họp)</p>
<p>Dịch: Bạn có muốn đến dự buổi ra mắt sản phẩm không?</p>	<p>Từ vựng: premiere (n) buổi ra mắt sản phẩm/buổi biểu diễn ra mắt;</p>

<p>121. It's 3pm; you really _____ take a lunch break. (A) needn't (B) ought to (C) would (D) hadn't</p>	<p>Đáp án B Giải thích: Đây là một câu có ý “khuyên bảo”. Chỉ có (B) là có nghĩa như vậy.</p>
<p>Dịch: 3 giờ chiều rồi, bạn nên nghỉ trưa thôi.</p>	<p>Từ vựng: break (n) nghỉ giải lao;</p>
<p>122. It's raining but, _____, we must still go. (A) nevertheless (B) however (C) despite (D) although</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp (A) ấy thế mà (adv) (B) tuy nhiên (adv) (Nếu dùng “however” thì câu sẽ như này: “it's raining. However, we must still go.”) (C) bất chấp/mặc dù (prep) (D) mặc dù (conj)</p>
<p>Dịch: Trời đang mưa, ấy thế mà chúng ta vẫn phải đi.</p>	<p>Từ vựng: still (adv) vẫn;</p>
<p>123. _____ traveled extensively in his youth, he was ready to settle down. (A) Having (B) He had (C) Having been (D) Has he</p>	<p>Đáp án A Giải thích: Giản lược mệnh đề có cùng chủ ngữ dạng chủ động. Dạng đầy đủ là “He has traveled extensively ...”; khi giản lược, ta bỏ chủ ngữ “He” & biến “has” thành “having”. Lưu ý: Đọc thêm về “giản lược mệnh đề”.</p>
<p>Dịch: Đã du lịch khắp nơi khi còn trẻ, đã đến lúc anh ấy phải ổn định cuộc sống.</p>	<p>Từ vựng: extensively (adv) khắp nơi; settle down (phrase) ổn định cuộc sống;</p>
<p>124. Would you _____ refrain from talking during the film? (A) kind (B) kindest (C) kinder (D) kindly</p>	<p>Đáp án D Giải thích: Giữa chủ ngữ “you” và động từ “refrain” là một trạng từ. Nhớ cấu trúc “S+adv+V”</p>
<p>Dịch: Bạn đừng nói chuyện trong khi xem phim được không?</p>	<p>Từ vựng: refrain from (phrase) tránh/dừng;</p>
<p>125. How dare you _____ my honesty! (A) misunderstand (B) commend (C) regard (D) question</p>	<p>Đáp án D Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) hiểu nhầm (B) khen (=praise) (C) quan tâm/coi (=consider) (D) nghi ngờ (=doubt)</p>
<p>Dịch: Sao bạn dám nghi ngờ sự trung thực của tôi!</p>	<p>Từ vựng: dare (v) dám;</p>

<p>126. I will need either Jenner _____ Todd to come with me on Tuesday.</p> <p>(A) or (B) nor (C) and (D) not</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: “either ... or” là một cấu trúc rất quen thuộc.</p>
<p>Dịch: Tôi sẽ cần hoặc Jenner hoặc là Todd đi cùng tôi hôm thứ 3.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>127. We can't offer the cheapest product _____ we can offer the best quality.</p> <p>(A) and (B) only (C) but (D) because</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa từng đáp án.</p> <p>(A) và (B) chỉ (C) nhưng (D) vì</p>
<p>Dịch: Chúng tôi không thể cung cấp sản phẩm rẻ nhất nưng chúng tôi có thể cung cấp chất lượng tốt nhất.</p>	<p>Từ vựng: offer (v) cung cấp/bạn; quality (n) chất lượng;</p>
<p>128. All staff must be informed about the new _____ on returns.</p> <p>(A) proposal (B) text (C) law (D) policy</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) đề xuất (B) văn bản (C) luật (D) chính sách</p>
<p>Dịch: Tất cả nhân viên phải cập nhật chính sách mới về việc trả lại hàng.</p>	<p>Từ vựng: inform (v) cập nhật; return (n) trả lại hàng;</p>
<p>129. _____ than drive, she decided to walk.</p> <p>(A) Better (B) Either (C) Rather (D) Other</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “rather than” là cụm từ rất quen thuộc. Nó có nghĩa là “thay vì”.</p>
<p>Dịch: Thay vì lái xe, cô ấy quyết định đi bộ.</p>	<p>Từ vựng:</p>
<p>130. _____ you're leaving, be sure to turn off the lights.</p> <p>(A) Before (B) With (C) On (D) As</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>(A) trước khi (ở đây là mệnh đề tiếp diễn; “before” không thể đi với thì tiếp diễn) (B) với (C) trên (D) Khi</p>
<p>Dịch: Khi bạn ra về, nhớ tắt đèn.</p>	<p>Từ vựng:</p>

<p>131. I'm sorry, please ____; don't let me interrupt!</p> <p>(A) linger (B) halt (C) commence (D) continue</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa: (A) nán lại/kéo dài (B) đứng lại/dừng lại/tạm ngừng (=stop) (C) bắt đầu (=start) (D) tiếp tục</p>
<p>Dịch: Xin lỗi, cứ tiếp tục đi; dừng để tôi làm gián đoạn!</p> <p>132. It's no use ____; we're too busy right now for anyone to have next week off.</p> <p>(A) to insist (B) insisted (C) insisting (D) being insisted</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Ta cần nhớ cấu trúc “no use + doing” hoặc “no use + in + doing”. Nó có nghĩa là “vô tác dụng”.</p>
<p>Dịch: Nài nỉ cũng vô tác dụng; hiện giờ chúng ta rất bận, tuần sau không ai được nghỉ làm cả.</p> <p>133. The whole team is going on a(n) ____ to build morale.</p> <p>(A) excursion (B) intervention (C) investigation (D) journey</p>	<p>Đáp án A</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa: (A) chuyến đi chơi tập thể (B) can thiệp (=interference) (C) kiểm tra/thanh tra (D) chuyến đi/hành trình</p>
<p>Dịch: Cả nhóm sẽ có chuyến đi chơi để xây dựng tinh thần đoàn kết.</p> <p>134. John needs to learn to speak ____!</p> <p>(A) polite (B) politics (C) politely (D) politeness</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Sau động từ “speak” là một trạng từ. Chỉ có (C) là trạng từ.</p>
<p>Dịch: John cần học để nói chuyện một cách lịch sự!</p> <p>135. The audience, as well as the performers, ____ exhausted after the play.</p> <p>(A) have been (B) are (C) were (D) has</p>	<p>Lưu ý : Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì đứng sau động từ đó.</p> <p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “after the play” là trạng từ thời gian giúp ta xác định được đây là thì quá khứ.</p>
<p>Dịch: Cả khán giả và diễn viên đều mệt nhù sau vở kịch.</p>	<p>Chỉ có (C) là quá khứ.</p> <p>Từ vựng: exhausted (adj) mệt nhù;</p>

<p>136. Applications received _____ the 24th of June will not be considered.</p> <p>(A) by (B) from (C) after (D) on</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Xét nghĩa để chọn.</p> <p>(A) trước (B) từ (C) sau (D) vào (on 24th of June: vào ngày 24 tháng 6)</p>
<p>Dịch: Những hồ sơ gửi đến sau ngày 24 tháng 6 sẽ không được xem xét.</p>	<p>Từ vựng: application (n) hồ sơ; consider (v) xem xét;</p>
<p>137. Tim's creative problem _____ has saved the day again!</p> <p>(A) solved (B) solves (C) solving (D) solution</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: “problem solving” là một cụm danh từ mà ta phải ghi nhớ. Nó có nghĩa là “cách giải quyết vấn đề”.</p>
<p>Dịch: Cách giải quyết vấn đề sáng tạo của Tim lại giúp chúng ta tiết kiệm được thời gian!</p>	<p>Từ vựng: creative (adj) sáng tạo;</p>
<p>138. It would be to your _____ to do a master's degree.</p> <p>(A) compliment (B) intention (C) increase (D) advantage</p>	<p>Đáp án D</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là danh từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) lời khen (B) ý định (C) tăng thêm (D) lợi thế</p>
<p>Dịch: Đó là lợi thế của bạn được học để lấy bằng thạc sĩ.</p>	<p>Từ vựng: master's degree (phrase) bằng thạc sĩ;</p>
<p>139. Unfortunately _____ of the candidates we interviewed were satisfactory.</p> <p>(A) either (B) both (C) neither (D) one</p>	<p>Đáp án C</p> <p>Giải thích: Chọn từ có nghĩa phù hợp</p> <p>(A) either of: nào cũng được/một trong những (either of the children: đứa nào cũng được; either of those restaurants: một trong những nhà hàng đó)</p> <p>(B) both of: cả hai (both of the children: cả hai đứa)</p> <p>(C) neither of: không cái nào cả/không ai cả</p> <p>(D) one of: một trong những</p>
<p>Dịch: Thật không may, không ứng viên nào mà chúng ta đã phỏng vấn đạt yêu cầu.</p>	<p>Từ vựng: unfortunately (adv) không may; satisfactory (adj) tốt/đạt yêu cầu (=acceptable);</p>
<p>140. The two companies decided to _____ instead of continuing to compete.</p> <p>(A) battle (B) merge (C) comply (D) surrender</p>	<p>Đáp án B</p> <p>Giải thích: 4 đáp án là động từ. Xét nghĩa:</p> <p>(A) chiến đấu (=fight/combat) (B) sáp nhập (C) tuân theo (D) đầu hàng</p>
<p>Dịch: 2 công ty quyết định sáp nhập thay vì tiếp tục cạnh tranh.</p>	<p>Từ vựng: instead of (phrase) thay vì;</p>

Một số từ viết tắt

(v) verb: động từ

(adj) adjective: tính từ

(n) noun: danh từ

(adv) adverb: trạng từ

(prep) preposition: giới từ

(conj) conjunction: liên từ

(aux) auxiliary: động từ khuyết thiếu/trợ động từ

(sth) something: cái gì đó

(sb) somebody: ai đó

Trong phần “**Dịch**”, mình đã dịch sát theo trật tự từ để các bạn dễ hiểu nhất. Nhưng có một số câu phải thay đổi trật tự, thậm chí đảo ngược lại thì mới thành câu văn của người Việt.

Trong phần “**Giải thích**” mình cố gắng tìm cách loại nhanh các đáp án gây nhiễu & sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản nhất để giải thích. Các ví dụ và nghĩa của từ vựng, mình tra trong từ điển Cambridge & Google Translate & Từ điển Lingoes. Chủ yếu mình dựa vào từ điển Cambridge để làm phần điền trống này. Nếu mình mắc lỗi chỗ nào, mong bạn nhẫn tin cho mình để mình sửa lại cho tốt hơn. Địa chỉ Facebook của mình: <https://www.facebook.com/truongdv.beta>

Sincerely,

